

QUỸ QUỐC TẾ BẢO VỆ THIÊN NHIÊN VIỆT NAM (WWF)

**DỰ ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
VÀ THƯƠNG MẠI LÂM SẢN CÓ TRÁCH NHIỆM (RAFT)**

BÁO CÁO

**XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG TIỀM NĂNG CHO CẤP
CHỨNG CHỈ RỪNG TẠI MỘT SỐ TỈNH XÁC ĐỊNH**

Tư vấn: Trần Lâm Đồng

Hà Nội, tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	ii
LỜI CẢM ƠN	iii
TÓM TẮT	iv
SUMMARY	vi
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
PHẦN 1: MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	2
1. Mục tiêu, đối tượng và phạm vi đánh giá.....	2
2. Nội dung đánh giá	2
3. Phương pháp đánh giá.....	2
3.1. Tiêu chí xác định diện tích rừng có tiềm năng cấp chứng chỉ QLRBV của FSC	2
3.2. Thống kê và đánh giá diện tích rừng trồng sản xuất tiềm năng cho cấp chứng chỉ FSC do các chủ rừng là tổ chức quản lý	2
PHẦN 2: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ DIỆN TÍCH TIỀM NĂNG CẤP CHỨNG CHỈ	4
I. Tiêu chí xác định diện tích rừng có tiềm năng chứng chỉ FSC.....	4
II. Thống kê và đánh giá diện tích rừng trồng sản xuất tiềm năng cho cấp chứng chỉ FSC do các chủ rừng là tổ chức quản lý.....	5
1. Tỉnh Bình Phước.....	5
2. Tỉnh Tây Ninh	13
3. Tỉnh Long An	16
4. Tỉnh Đồng Tháp.....	20
5. Tỉnh Cà Mau.....	22
6. Các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Phú Yên.....	27
PHẦN 3. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG TIỀM NĂNG CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG.	32
PHỤ LỤC	34

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BQL	bản quản lý
CNCsvn	công nghiệp cao su Việt Nam
CP	cổ phần
DNTN	doanh nghiệp tư nhân
ĐTXD	đầu tư xây dựng
XNK	xuất nhập khẩu
CS	cao su
DVMT	dịch vụ môi trường
FSC	Hội đồng Quản trị Rừng
HTX	hợp tác xã
LN	lâm nghiệp
QLRBV	quản lý rừng bền vững
QLRPH	quản lý rừng phòng hộ
RAFT	Dự án Quản lý rừng bền vững và Thương mại lâm sản có trách nhiệm
QSDD	quyền sử dụng đất
SFM	sustainable forest management
SXNN	sản xuất nông nghiệp
SX XD TM	sản xuất xây dựng thương mại
TNHH MTV	trách nhiệm hữu hạn một thành viên
UBND	Ủy ban nhân dân
VHLS	văn hóa lịch sử
WWF	Quỹ quốc tế và Bảo vệ Thiên nhiên

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo này được hoàn thành với sự hỗ trợ và hợp tác từ nhiều tổ chức và cá nhân trong quá trình thực hiện. Tác giả trân trọng cảm ơn Tổng cục Lâm nghiệp và WWF đã hỗ trợ tư vấn liên lạc và làm việc với Chi cục Kiểm lâm các tỉnh trong khu vực nghiên cứu. Trân trọng cảm ơn Chi cục Kiểm lâm các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, Cà Mau, Quảng trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Phú Yên đã cung cấp số liệu và thông tin về hiện trạng quản lý rừng của các tỉnh. Trân trọng cảm ơn Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, các doanh nghiệp và tổ chức trong khu vực nghiên cứu đã cung cấp số liệu về hiện trạng diện tích rừng, tình hình sản xuất, và chia sẻ thông tin và mối quan tâm về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng của đơn vị.

Tác giả cũng xin chân thành cảm ơn TS. Đào Công Khanh, TS. Lê Thiện Đức, TS. Lưu Cảnh Trung, TS. Nguyễn Tuấn Hưng, ThS. Nguyễn Huy Hoàng và các cán bộ Dự án RAFT3 đã đóng góp nhiều ý kiến quý giá trong quá trình thực hiện nghiên cứu và hoàn thiện bản báo cáo này.

Tư vấn
Trần Lâm Đồng

TÓM TẮT

Dự án “Quản lý rừng bền vững và Thương mại lâm sản có trách nhiệm (RAFT)” hỗ trợ kỹ thuật thực hiện quản lý rừng bền vững và thương mại gỗ hợp pháp ở Việt Nam. Việc xác định diện tích rừng có tiềm năng cấp chứng chỉ QLRBV là một trong những mục tiêu quan trọng của Dự án nhằm cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước và các nhà đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu gỗ có chứng chỉ, nâng cao diện tích rừng được chứng chỉ trên cả nước, đáp ứng các mục tiêu thực hiện QLRBV và chứng chỉ rừng của quốc gia.

Mục tiêu của nhiệm vụ là xác định diện tích rừng trồng sản xuất do chủ rừng là các tổ chức và doanh nghiệp quản lý có tiềm năng được cấp chứng chỉ QLRBV của FSC. Nghiên cứu được thực hiện tại các vùng Đông Nam bộ (Bình Phước và Tây Ninh), Tây Nam bộ (Long An, Đồng Tháp và Cà Mau) và miền Trung (Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Phú Yên).

Để xác định diện tích rừng tiềm năng cho cấp chứng chỉ rừng, tư vấn đã xây dựng các tiêu chí đánh giá dựa vào bộ tiêu chuẩn QLRBV của FSC, Thông tư 38/2014/TT-BNNPTNT về hướng dẫn xây dựng phương án QLRBV, các điều kiện đảm bảo tính hiệu quả của cấp chứng chỉ rừng đối với doanh nghiệp, tổ chức và tham vấn các chuyên gia QLRBV cho các tiêu chí đó. Diện tích rừng trồng sản xuất của từng tỉnh do chủ rừng là doanh nghiệp và tổ chức quản lý được thu thập từ kết quả kiểm kê rừng mới nhất và cung cấp của Chi cục Kiểm lâm các tỉnh. Trên cơ sở đó, tư vấn đến khảo sát cụ thể tại mỗi tỉnh và lựa chọn các đơn vị tiềm năng để khảo sát và đánh giá trên thực địa.

Kết quả đánh giá diện tích rừng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng do các doanh nghiệp và tổ chức quản lý theo từng khu vực như sau:

1) Vùng Đông Nam Bộ

Đặc trưng rừng trồng sản xuất khu vực này chủ yếu là rừng trồng Cao su. Nhu cầu gỗ Cao su có chứng chỉ cao, chủ yếu từ rừng thanh lý sau khi kinh doanh mũ trên 25 năm. Diện tích rừng Cao su tiềm năng cấp chứng chỉ chủ yếu do các công ty nhà nước, thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su và tỉnh quản lý, trong đó Bình Phước là 77.694 ha và Tây Ninh là 16.398 ha. Diện tích rừng Cao su do các doanh nghiệp tư nhân quản lý trong khu vực rất lớn. Tuy nhiên, nếu chỉ quan tâm đến cấp chứng chỉ cho gỗ cao su thì nhiều chủ rừng nhỏ chưa quan tâm tới cấp chứng chỉ rừng do chu kỳ khai thác gỗ cao su dài. Nếu thị trường yêu cầu chứng chỉ đối với mũ cao su sẽ đòi hỏi chủ rừng quan tâm hơn tới cấp chứng chỉ cho rừng Cao su.

Một số giải pháp nâng cao diện tích rừng trồng tiềm năng cấp CCR Cao su được xác định như: (1) thúc đẩy và hỗ trợ Tập đoàn CNCsvn thực hiện QLRBV và cấp CCR cho diện tích rừng trồng Cao su của các công ty thuộc Tập đoàn; (2) tạo thương hiệu cho sản phẩm mũ cao su thiên nhiên Việt Nam thông qua chứng chỉ mũ cao su được sản xuất từ rừng được cấp chứng chỉ QLRBV; và (3) hỗ trợ Hiệp hội Cao su Việt Nam liên kết các chủ rừng là các công ty cao su tham gia vào Hiệp hội và hỗ trợ nâng cao năng lực và nhận thức cho Hiệp hội và các công ty về QLRBV và cấp CCR.

2) Vùng Tây Nam Bộ

Đặc trưng rừng trồng sản xuất khu vực này chủ yếu là rừng Tràm, Đước và một ít diện tích rừng Keo ở tỉnh Cà Mau. Đối với rừng Tràm và Đước, nhu cầu cấp chứng chỉ rừng cho các diện tích này chưa có do sản phẩm chủ yếu tiêu thụ nội địa. Trong vùng cũng có một số nhà máy chế biến gỗ ván nhân tạo MDF và bột giấy, do đó cũng có tiềm năng cho gỗ có chứng chỉ khi các nhà máy này có nhu cầu. Diện tích tiềm năng để cấp chứng chỉ rừng Tràm tại Long An là 7.550 ha và Đồng Tháp là 1.073 ha. Đối với rừng Keo đang phát triển mạnh ở Cà Mau là những diện tích có tiềm năng cấp chứng chỉ. Hiện tại một số doanh nghiệp tại Cà Mau

đã nhận thức được nhu cầu chứng chỉ gỗ rừng keo và đang có kế hoạch phát triển chứng chỉ rừng theo nhóm công ty trong khu vực. Diện tích tiềm năng cấp chứng chỉ rừng Keo lai tại Cà Mau là 3.265 ha.

Một số giải pháp nâng cao diện tích rừng trồng tiềm năng cấp CCR được xác định như: (1) hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng diện tích rừng trồng, tạo vùng nguyên liệu ổn định cho các nhà máy sản xuất MDF và bột giấy; tạo mối liên kết giữa các nhà máy với chủ rừng về cung cấp nguyên liệu có chứng chỉ cho nhà máy; (2) ủng hộ các công ty trồng rừng Keo ở Cà Mau liên kết thực hiện QLRBV và cấp CCR theo nhóm công ty; và (3) hỗ trợ nâng cao năng lực về QLRBV và CCR cho các chủ rừng.

3) Miền Trung

Loài cây trồng chủ yếu trong khu vực là Keo, Thông và một số loài cây bản địa như Sao đen, Dầu rái, Lim xanh... Đơn vị quản lý rừng phần lớn là các công ty lâm nghiệp nhà nước đã và đang thực hiện cấp chứng chỉ rừng. Một số doanh nghiệp tư nhân cũng đang phát triển diện tích rừng trồng và tiếp cận với chứng chỉ rừng. Diện tích rừng tiềm năng cấp chứng chỉ do doanh nghiệp và tổ chức quản lý tại Thừa Thiên Huế là 2.031 ha Keo, 1220 ha Thông và 616 ha hỗn giao Keo và cây bản địa; tại Phú Yên là 7.160 ha Keo. Các tỉnh Quảng Trị và Quảng Nam không còn diện tích tiềm năng cấp chứng chỉ do doanh nghiệp và tổ chức quản lý.

Một số giải pháp nâng cao diện tích rừng trồng tiềm năng cấp CCR được xác định như: (1) thúc đẩy và hỗ trợ các công ty lâm nghiệp nhà nước thực hiện QLRBV và cấp CCR; và (2) nâng cao năng lực, nhận thức và hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân thực hiện QLRBV và cấp CCR.

Ngoài ra, ở cả 3 vùng, nhiều diện tích rừng trồng sản xuất trên đất giao khoán của các Ban quản lý rừng phòng hộ (QLRPH) và công ty lâm nghiệp nhà nước cho hộ gia đình và cá nhân cũng có thể có tiềm năng cấp chứng chỉ nếu xác định được hình thức liên kết thích hợp để cấp chứng chỉ QLRBV theo nhóm. Cần nâng cao năng lực và nhận thức cho các Ban QLRPH và bên nhận khoán về QLRBV và CCR.

SUMMARY

The project “Responsible Asia Forestry & Trade (RAFT) Partnership” provides technical assistance to implement sustainable forest management (SFM) and legal timber trade in Vietnam. Identification of plantation areas which are potential for forest certification is an important objective of the project to provide information to state management agencies and investors in development of certified timber production areas. This is in line with the national strategy of increasing area of SFM and forest certification.

The objective of the task is to identify areas of plantations where the owners are organizations and enterprises that have the potential to apply for FSC certification. The research was conducted in the Southeast (Binh Phuoc and Tay Ninh provinces), the Southwest (Long An, Dong Thap and Ca Mau provinces) and Central Vietnam (Quang Tri, Thua Thien Hue, Quang Nam and Phu Yen provinces) .

In order to determine the potential forest area for forest certification, the consultant has developed criteria for assessment based on FSC standards, Circular 38/2014/TT-BNNPTNT guiding the formulation of the SFM plan, the conditions to ensure the effectiveness of forest certification for enterprises, and consultation with experts on those criteria. The area of production plantation managed by the enterprises or organisations in each province were collected from the latest national forest inventory and provided by the provincial Forest Protection Department. Based on that, the consultant conducted survey in each province and selected potential enterprises to make assessment on the field.

The results of the assessment of potential plantation areas for certification managed by enterprises and organizations and recommendation for enhancing the potential area for certification in each region are as follows:

1) Southeast region

The plantations in this region are mainly rubber plantations. Demand for certified rubber timber is high, mainly from old plantation after about 25 years of latex harvesting. The potential rubber plantations for certification are mainly managed by state-owned companies under the Vietnam Rubber Group (VRG) and the provinces, including 77,694 ha in Binh Phuoc and 16,398 ha in Tay Ninh province. Rubber plantation area managed by private companies in this region is significant. However, if the target of certification is only for rubber wood, many plantation owners are not interested in certification because the cutting cycle is more than 25 years. Promoting certification for latex will require plantation owners to pay more attention to have certification for rubber plantations.

Some recommendations for enhancing the potential plantation area for certification are (1) promoting and assisting the VRG in the implementation of SFM and certification for the rubber plantations of the member companies; (2) develop a brand name for Vietnamese natural rubber products through certification of rubber latex produced from certified rubber plantations; and (3) supporting the Vietnam Rubber Association (VRA) to encourage the rubber companies participating in the Association and capacity building and awareness raising on SFM and forest certification for VRA and member companies.

2) Southwest Region

The major planted species in this region are Tram (*Melaleuca ssp*), Duoc (*Rhizophora apiculata*) and *Acacia* hybrid in Ca Mau province. For *Melaleuca* and *Rhizophora* plantations, the demand for certification is not available as the timber is mainly for domestic consumption. However, in this region, there are some MDF and pulp mills, so there is potential for certified wood when it is required by these mills. The potential area for certification of *Melaleuca*

plantations in Long An is 7,550 ha and Dong Thap is 1,073 ha. For *Acacia* hybrid in Ca Mau, there are potential areas for certification. Agriculture and Rural Development Department and some enterprises in Ca Mau province are aware of the need for acacia certified wood and planning to develop group certification for the companies having acacia plantations in the region. The potential *Acacia* hybrid for certification in Ca Mau is 3,265 ha.

Some recommendations for enhancing the potential plantation area for certification are: (1) supporting enterprises to expand their plantation area to create stable sources of materials supplying for MDF and pulp mills; create links between factories and plantation owners for the supply of certified wood for the mills; (2) supporting small companies in Ca Mau to do group certification for lowering cost of certification; and (3) capacity building for forestry companies in SFM and forest certification.

3) Central Vietnam

The major planted species in this region are *Acacia*, *Pinus*, and some native tree species such as *Hopea odorata*, *Dipterocarpus alatus*, *Erythrophleum fordii*... Almost forest management units are state forestry companies which already had forest certification. Some private enterprises are potential for forest certification. The potential plantation area for certification managed by companies in Thua Thien Hue is 2,031 hectares of acacia, 1,220 hectares of pine and 616 hectares of mixed acacia and native trees, and in Phu Yen is 7,160 hectares of acacia. Almost plantations managed by companies in Quang Tri and Quang Nam already had certification.

Some recommendations for enhancing the potential plantation area for certification are (1) promoting and supporting state forestry companies to implement SFM and forest certification; and (2) capacity building, awareness raising and support for private companies to implement SFM and forest certification.

In addition, in all three regions, significant area of production plantations on contracted land between the protection forest management boards (PFMBs) or state forestry companies and households or individuals are potential for group certification if both parties agree to develop the SFM plan and target to have certification for the plantations on the contracted areas. Capacity building and awareness raising for PFMBs and contracting parties on SFM and forest certification are needed.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm từ gỗ và lâm sản của Việt Nam liên tục tăng nhanh và đạt 6,8 tỷ USD năm 2016, đóng góp một phần quan trọng vào GDP của cả nước. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu gỗ và lâm sản nước ta đang đứng trước những thách thức, rào cản rất lớn khi các thị trường xuất khẩu chính của nước ta yêu cầu sản phẩm gỗ phải được sản xuất từ nguồn nguyên liệu được kiểm soát nguồn gốc và có chứng chỉ quản lý rừng bền vững (QLRBV). Tuy nhiên, việc triển khai QLRBV và cấp CCR ở nước ta còn khá chậm. Tính đến tháng 8 năm 2017, cả nước mới có khoảng 228.000 ha rừng được cấp chứng chỉ (FSC, 08/2017), chiếm khoảng 2,4% diện tích rừng sản xuất. Các nguyên nhân chủ yếu là do năng lực và nhận thức về QLRBV và chứng chỉ rừng của các chủ rừng còn yếu, diện tích rừng trồng manh mún, chủ yếu do các chủ rừng nhỏ quản lý. Việc thúc đẩy các diện tích rừng trồng được quản lý theo hướng bền vững, hướng tới chứng chỉ rừng là một yêu cầu tất yếu của ngành lâm nghiệp. Để nhanh chóng đạt được điều đó, nhiều hoạt động cần được tiến hành, trong đó tìm hiểu và xác định nhanh diện tích rừng trồng có tiềm năng cho cấp chứng chỉ QLRBV để có định hướng thúc đẩy, hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng cho các diện tích này cần được thực hiện ngay.

Dự án Quản lý rừng bền vững và Thương mại lâm sản có trách nhiệm (RAFT) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 5089/QĐ-BNN-HTQT ngày 6/12/2016. Dự án sẽ hỗ trợ kỹ thuật thực hiện QLRBV và thương mại lâm sản nhằm tăng tính bền vững và việc thực hiện thương mại gỗ hợp pháp ở Việt Nam. Việc xác định diện tích rừng có tiềm năng cấp chứng chỉ QLRBV là một trong những mục tiêu quan trọng được Dự án đặt ra. Những thông tin này sẽ phục vụ cho các cơ quan quản lý nhà nước và các nhà đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu gỗ có chứng chỉ, nâng cao diện tích rừng được chứng chỉ trên cả nước, nhằm đáp ứng các mục tiêu của Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 và Đề án thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng giai đoạn 2016-2020.

PHẦN 1: MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

1. Mục tiêu, đối tượng và phạm vi đánh giá

- Mục tiêu: Tìm hiểu và xác định rừng có tiềm năng được cấp chứng chỉ QLRBV của FSC để các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà tài trợ và các nhà đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu gỗ có chứng chỉ tại Việt Nam.

- Đối tượng: giới hạn ở diện tích rừng trồng sản xuất do chủ rừng là các tổ chức và doanh nghiệp quản lý.

- Phạm vi: các tỉnh nghiên cứu bao gồm: Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, Cà Mau, Quảng Trị, Huế, Quảng Nam và Phú Yên. Riêng đối với vùng Trung Trường Sơn (bao gồm các tỉnh Quảng Trị, Huế, Quảng Nam) và Phú Yên, số liệu do văn phòng WWF cung cấp.

2. Nội dung đánh giá

- Xây dựng các tiêu chí xác định diện tích rừng có tiềm năng chứng chỉ QLRBV của FSC cho khu vực nghiên cứu.

- Thống kê và đánh giá diện tích rừng trồng tiềm năng cho cấp chứng chỉ QLRBV dựa vào số liệu kiểm kê rừng của các tỉnh và khảo sát đánh giá thực địa.

- Xây dựng báo cáo diện tích rừng tiềm năng cho cấp chứng chỉ QLRBV.

3. Phương pháp đánh giá

3.1. Tiêu chí xác định diện tích rừng có tiềm năng cấp chứng chỉ QLRBV của FSC

Các tiêu chí được xác định dựa trên các nguyên tắc cơ bản (1) đáp ứng được các điều kiện tiên quyết về QLRBV theo bộ tiêu chuẩn FSC đang áp dụng bởi các CB tại Việt Nam và Thông tư 38/2014/TT-BNNPTNT về hướng dẫn xây dựng phương án QLRBV và (2) tính hiệu quả của cấp chứng chỉ rừng.

Hợp tham vấn các chuyên gia tư vấn, đánh giá cấp chứng chỉ rừng để chỉnh sửa và hoàn thiện các tiêu chí (danh sách chuyên gia tham vấn trong Phụ lục 1). Các tiêu chí được phân cấp theo ba mức độ ưu tiên (rất quan trọng, quan trọng và ít quan trọng) để làm căn cứ phân loại và lựa chọn các diện tích rừng tiềm năng.

3.2. Thống kê và đánh giá diện tích rừng trồng sản xuất tiềm năng cho cấp chứng chỉ FSC do các chủ rừng là tổ chức quản lý

3.2.1. Thống kê các chủ rừng tiềm năng

Việc thống kê dựa vào kết quả kiểm kê rừng mới nhất của các tỉnh trong khu vực nghiên cứu. Các đơn vị quản lý rừng bao gồm các Ban quản lý rừng, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức khác đang quản lý rừng trồng sản xuất tiềm năng được lựa chọn dựa vào các tiêu chí đã xác định trong Mục 3.1 sẽ được thống kê theo Bảng 01. Đồng thời, mẫu Bảng 01 cũng được gửi cho cơ quan quản lý lâm nghiệp các tỉnh để các tỉnh tổng hợp, cập nhật để làm việc trực tiếp khi khảo sát thực địa.

Bảng 01: Mẫu biểu thống kê diện tích rừng tiềm năng cấp chứng chỉ FSC

Tỉnh/ TT	Chủ rừng (Ban QLR, DNNN, DNTN, tổ chức khác)	Diện tích (ha)				Quyền SDĐ (Sổ đỏ, QĐ giao đất, HĐ thuê đất...)	Tình trạng tranh chấp	Mức độ tập trung của rừng (% d.tích tập trung >50ha)	Loài cây trồng chính (ha)		
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng				Loài 1	Loài 2	Loài 3
Tỉnh ...											
1											
2											
3											

3.2.2. Khảo sát, đánh giá trên hiện trường:

Tiến hành theo các bước sau:

1) Làm việc với cơ quan quản lý lâm nghiệp tỉnh

- Gửi Công văn tới các cơ quan quản lý lâm nghiệp tỉnh (Chi cục kiểm lâm, Sở Nông nghiệp và PTNT) thông báo thời gian, nội dung, thành phần và các thông tin cần chuẩn bị để làm việc;

- Làm việc trực tiếp với cơ quan quản lý lâm nghiệp tỉnh để kiểm tra và cập nhật các thông tin của chủ rừng đã được thống kê trong Mục 3.2.1. Cập nhật thông tin bổ sung chủ rừng mới. Thu thập thông tin bổ sung cho các chủ rừng như kết quả giao đất, cấp giấy chứng nhận QSDĐ, các điều kiện cơ bản và thông tin về hoạt động quản lý rừng của đơn vị quản lý rừng theo các tiêu chí xác định như trong mục 3.1. Tìm hiểu thông tin về chủ trương, chính sách và các đề xuất của tỉnh liên quan đến QLRBV và cấp chứng chỉ rừng.

2) Lựa chọn một số chủ rừng đại diện cho các Ban quản lý rừng, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức khác để làm việc trực tiếp và khảo sát thực trạng quản lý rừng của các chủ rừng để đánh giá về hiện trạng rừng, tổ chức quản lý và mức độ sẵn sàng của chủ rừng tiến tới đạt được chứng chỉ rừng theo mức độ đáp ứng các tiêu chí trong Mục 3.1 (lịch trình khảo sát thực địa như trong Phụ lục 2). Từ đó xác định các chủ rừng tiềm năng cho cấp chứng chỉ QLRBV.

PHẦN 2: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ DIỆN TÍCH TIỀM NĂNG CẤP CHỨNG CHỈ

I. Tiêu chí xác định diện tích rừng có tiềm năng chứng chỉ FSC

Căn cứ vào Bộ tiêu chuẩn QLRBV của FSC, Thông tư 38/2014 và những đòi hỏi thực tiễn để đảm bảo tính hiệu quả của thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng, các tiêu chí được xác định như sau:

Bảng 02: Tiêu chí xác định diện tích rừng có tiềm năng chứng chỉ QLRBV của FSC

TT	Nguyên tắc	Minh chứng	Mức độ ưu tiên*
I Theo bộ tiêu chuẩn QLRBV của FSC và Thông tư 38/2014			
1	Nguyên tắc 1: Tuân thủ pháp luật	1. Chủ rừng có tư cách pháp nhân: Quyết định thành lập/đăng ký kinh doanh của Ban quản lý rừng/doanh nghiệp	1
		2. Chủ rừng không vi phạm quy định pháp luật như nộp thuế, phí, sử dụng lao động	3
2	Nguyên tắc 2: Quyền sử dụng đất	3. Có Giấy chứng nhận quyền sử dụng hoặc có Quyết định giao đất, giao rừng hoặc hợp đồng thuê đất, thuê rừng theo quy định của pháp luật	1
		4. Ranh giới đất lâm nghiệp phải xác định rõ trên bản đồ và trên thực địa;	3
		5. Không có tranh chấp về đất đai.	3
3	Nguyên tắc 5: Hiệu quả sản xuất, kinh doanh	6. Hoạt động quản lý rừng hiệu quả, đảm bảo tính bền vững	2
4	Nguyên tắc 6: Tác động môi trường	7. Diện tích rừng/đất lâm nghiệp xin cấp chứng chỉ không phải là diện tích chuyển đổi từ rừng tự nhiên sau tháng 11 năm 1994; hoặc diện tích chuyển đổi sau tháng 11 năm 1994 thuộc dự án do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện.	2
II Các tiêu chí đảm bảo tính hiệu quả của cấp chứng chỉ rừng			
1	Quy mô và hiện trạng rừng	8. Diện tích xin cấp chứng chỉ tối thiểu là 500 ha đối với các đơn vị cấp chứng chỉ rừng riêng và 100 ha đối với các đơn vị có thể cấp chứng chỉ rừng theo nhóm công ty	2
		9. Mức độ tập trung của rừng trồng (>50 ha/khu vực trồng rừng tập trung)	3
		10. Sinh trưởng và chất lượng rừng trồng tốt	3
2	Vị trí và điều kiện trồng rừng	11. Có đường hoặc có thể mở đường vận xuất/vận chuyển gỗ tới chân rừng	3
		12. Khoảng cách tới cơ sở chế biến thu mua gỗ có chứng chỉ trong phạm vi 200 km	3
		13. Tỷ lệ đất có độ dốc >25° không quá 50%.	3
3	Năng lực chủ rừng	14. Hiểu biết và năng lực của chủ rừng về QLRBV và chứng chỉ rừng; mong muốn cấp chứng chỉ rừng của chủ rừng cao	2
		15. Nguồn lực tài chính sẵn sàng cho cấp chứng chỉ rừng	3

Ghi chú: * mức độ ưu tiên phân theo 3 cấp: 1: rất quan trọng, 2: quan trọng và 3: ít quan trọng

II. Thông kê và đánh giá diện tích rừng trồng sản xuất tiềm năng cho cấp chứng chỉ FSC do các chủ rừng là tổ chức quản lý

1. Tỉnh Bình Phước

1.1. Hiện trạng rừng trồng sản xuất do tổ chức và doanh nghiệp quản lý.

Theo số liệu thông kê các đơn vị đang quản lý rừng trồng sản xuất có quy mô trên 100 ha của tỉnh Bình Phước cho thấy, cả tỉnh có 41 tổ chức đang quản lý 113.480 ha rừng trồng sản xuất, bao gồm 4 ban quản lý rừng phòng hộ, 8 công ty nhà nước và 29 công ty tư nhân (Bảng 3). Trong đó, cả tỉnh chỉ có Công ty Cổ phần SXXDTM Hải Vương đã có chứng chỉ QLRBV với diện tích 2.631,4 ha.

Các Ban QLRRPH đang quản lý 44.299 ha rừng trồng, trong đó rừng trồng sản xuất chiếm hơn 50%. Tuy nhiên, hầu hết diện tích này được giao khoán cho các hộ gia đình và cá nhân. Loài cây trồng chủ yếu là Điều (28.595 ha) và Cao su (20.738 ha) được trồng trên đất lâm nghiệp sau khi các loài cây này được coi là cây lâm nghiệp. Còn lại là Keo (998 ha) và diện tích rất ít rừng trồng cây gỗ bản địa.

Các doanh nghiệp nhà nước quản lý rừng chủ yếu là các công ty trồng và chế biến cao su, trong đó 5 công ty trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (Tập đoàn CNCsvn) đang quản lý 56.271 ha Cao su và 3 công ty trực thuộc UBND và Tỉnh ủy Bình Phước đang quản lý 21.424 ha Cao su và 5.141,5 ha Điều.

Đối với các công ty tư nhân, đa phần là các công ty nhỏ thuê đất của tỉnh để trồng rừng. Tổng diện tích rừng trồng sản xuất do các công ty này quản lý là 9.144 ha, trong đó 5.740 ha Cao su, 3.132 ha Keo và 950 ha Điều. Trong tổng diện tích rừng Keo có 2.631,4 ha của Công ty Cổ phần Hải Vương đã được cấp chứng chỉ QLRBV.

Bảng 3: Thống kê chủ rừng là các tổ chức đang quản diện tích rừng sản xuất tỉnh Bình Phước năm 2016

TT	Tỉnh/Chủ rừng	Diện tích (ha)				Quyền sử dụng đất (ha)		Diện tích tranh chấp (ha)	Loài cây trồng chính (ha)			
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng, hoặc giao khoán	Có chứng nhận QSDĐ	Chưa có chứng nhận QSDĐ		Keo	Cao su	Keo + cây bản địa	Điều
	BÌNH PHƯỚC	182.744,8	25.324,5	136.794,3	20.625,9	182.744,8		11,3	4.201,2	105.651,8	348,5	36.456,6
	<i>Phòng hộ</i>	40.000,8	11.970,9	23.314,0	4.715,9	40.000,8			403,2	7.188,2	12,8	18.181,0
	<i>Sản xuất</i>	142.744,0	13.353,6	113.480,3	15.910,0	142.744,0		11,3	3.798,0	98.463,6	335,6	18.275,5
I	Các Ban QLRPH	62.387,4	5.895,4	44.298,7	12.193,3	62.387,4			997,7	20.738,1	50,8	28.594,9
	<i>Phòng hộ</i>	26.228,1	1.812,3	20.749,6	3.666,3	26.228,1			389,5	5.708,5		16.410,4
	<i>Sản xuất</i>	36.159,3	4.083,2	23.549,1	8.527,0	36.159,3			608,2	15.029,6	50,8	12.184,6
1	Ban QLRPH Bù Đăng	32.424,3	2.681,6	24.400,9	5.341,9	32.424,3			124,7	5.453,7		22.297,1
	<i>Phòng hộ</i>	18.558,0	1.581,6	14.880,3	2.096,2	18.558,0			108,6	2.259,6		13.668,0
	<i>Sản xuất</i>	13.866,2	1.100,0	9.520,5	3.245,7	13.866,2			16,1	3.194,1		8.629,0
2	Ban QLRPH Bù Gia Phúc	7.952,5	121,0	6.813,4	1.018,1	7.952,5			167,8	1.712,7		5.566,0
	<i>Phòng hộ</i>	3.764,8	121,0	3.156,8	487,0	3.764,8			167,8	597,7		2.705,3
	<i>Sản xuất</i>	4.187,7		3.656,6	531,1	4.187,7				1.115,1		2.860,7
3	Ban QLRPH Lộc Ninh	10.160,2	52,3	6.901,7	3.206,2	10.160,2			211,5	6.957,5	32,7	207,1
	<i>Phòng hộ</i>	1.986,7	6,2	1.264,3	716,2	1.986,7			67,2	1.261,8		35,8
	<i>Sản xuất</i>	8.173,5	46,1	5.637,4	2.490,1	8.173,5			144,3	5.695,7	32,7	171,3
4	Ban QLRPH Tà Thiết	11.850,4	3.040,6	6.182,7	2.627,1	11.850,4			493,8	6.614,1	18,1	524,9
	<i>Phòng hộ</i>	1.918,6	103,5	1.448,1	366,9	1.918,6			46,0	1.589,5		1,2
	<i>Sản xuất</i>	9.931,8	2.937,0	4.734,6	2.260,2	9.931,8			447,8	5.024,6	18,1	523,6
II	Các doanh nghiệp nhà nước	109.721,2	19.324,4	83.351,6	7.045,2	109.721,2		11,3	71,6	79.174,0	297,7	6.912,1
	<i>Phòng hộ</i>	13.772,7	10.158,6	2.564,4	1.049,7	13.772,7			13,7	1.479,7	12,8	1.770,7
	<i>Sản xuất</i>	95.948,5	9.165,8	80.787,2	5.995,5	95.948,5		11,3	58,0	77.694,3	284,8	5.141,4
1	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	14.641,0		14.641,0		14.641,0				14.641,0		
2	Công ty CP Cao su Đồng Phú	9.532,8		9.532,8		9.532,8				9.532,8		
3	Công ty TNHH MTV CS Lộc Ninh	11.260,8		11.260,8		11.260,8				11.260,8		
4	Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	18.604,1		18.604,1		18.604,1				18.604,1		
5	Công ty CP ĐTXD Cao su Phú Thịnh	2.232,1		2.232,1		2.232,1				2.232,1		
6	Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước	17.207,6	5.722,4	9.881,3	1.603,9	17.207,6			21,4	8.914,7	76,5	1.538,6

TT	Tỉnh/Chủ rừng	Diện tích (ha)				Quyền sử dụng đất (ha)		Diện tích tranh chấp (ha)	Loài cây trồng chính (ha)			
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng, hoặc giao khoán	Có chứng nhận QSDĐ	Chưa có chứng nhận QSDĐ		Keo	Cao su	Keo + cây bản địa	Điều
7	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long	15.799,4	6.876,9	6.632,5	2.290,0	15.799,4			13,7	4.789,7	221,2	3.007,0
	<i>Phòng hộ</i>	<i>7.768,0</i>	<i>5.024,6</i>	<i>1.899,6</i>	<i>843,8</i>	<i>7.768,0</i>			<i>13,7</i>	<i>786,3</i>	<i>12,8</i>	<i>1.743,6</i>
	<i>Sản xuất</i>	<i>8.031,5</i>	<i>1.852,3</i>	<i>4.732,9</i>	<i>1.446,3</i>	<i>8.031,5</i>				<i>4.003,5</i>	<i>208,4</i>	<i>1.263,5</i>
8	Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	20.443,3	6.725,2	10.566,9	3.151,2	20.443,3		11,3	36,6	9.198,8		2.366,5
	<i>Phòng hộ</i>	<i>6.004,8</i>	<i>5.134,1</i>	<i>664,8</i>	<i>205,9</i>	<i>6.004,8</i>				<i>693,4</i>		<i>27,1</i>
	<i>Sản xuất</i>	<i>14.438,6</i>	<i>1.591,1</i>	<i>9.902,1</i>	<i>2.945,3</i>	<i>14.438,6</i>		<i>11,3</i>	<i>36,6</i>	<i>8.505,3</i>		<i>2.339,4</i>
III	Các doanh nghiệp tư nhân	10.636,2	104,7	9.144,0	1.387,5	10.636,2			3.131,9	5.739,7		949,5
1	Công ty CP SX XD TM NN Hải Vương (đã có chứng chỉ rừng)	2631,4		2631,4		2631,4			2631,4			
2	Công ty Cổ phần An Điền	208,6		204,5	4,2	208,6				208,1		
3	Công ty Cổ phần Hữu Toàn	228,6		227,1	1,4	228,6				227,1		
4	Công ty Cổ phần Thành Đạt	195,6		106,9	88,6	195,6				191,6		0,5
5	Công ty CP đầu tư Trường Phước	308,2	11,7	271,3	25,2	308,2				225,5		48,1
6	Công ty TNHH Đức Lộc	136,5		136,2	0,4	136,5				136,5		
7	Công ty TNHH Công Minh I	314,7		289,6	25,1	314,7				255,5		42,1
8	Công ty TNHH DVTM Hoàn Hào	166,5		161,8	4,7	166,5				163,8		1,7
9	Công ty TNHH Gia Thiện	541,7	4,2	370,3	167,3	541,7				525,0		
10	Công ty TNHH Lộc Tân	389,5	3,1	195,1	191,3	389,5			287,2	83,1		
11	Công ty TNHH Mỹ Nga	146,2		145,1	1,1	146,2				145,1		
12	Công ty TNHH SXNN TM 9 Có	149,9		148,3	1,6	149,9				148,3		
13	Công ty TNHH Tinh Thần Việt	215,6	10,1	193,0	12,6	215,6				193,0		
14	Công ty TNHH Tín Nghĩa Đức	287,1		286,7	0,4	287,1				287,1		
15	Công ty TNHH Xây dựng Đồng Phú	207,2		169,0	38,1	207,2				206,2		
16	Công ty CP Đầu tư An Phước	444,9	9,8	399,7	35,4	444,9				211,3		188,4
17	Công ty CP Đầu tư Quỳnh Vy	410,7	13,9	362,6	34,2	410,7				265,0		97,7
18	Công ty CP Đầu tư Quyền Ngọc	543,5	25,1	474,6	43,8	543,5				319,5		166,5
19	Công ty CP ĐTXDTM Tấn Thắng	139,4		139,4		139,4				139,4		
20	Công ty CP CS Bình Long - Tà Thiết	764,0		465,5	298,4	764,0			128,3	380,4		
21	Công ty CP SXTMDV Lộc Ninh	141,1		141,1		141,1				141,1		

TT	Tỉnh/Chủ rừng	Diện tích (ha)				Quyền sử dụng đất (ha)		Diện tích tranh chấp (ha)	Loài cây trồng chính (ha)			
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng, hoặc giao khoán	Có chứng nhận QSDĐ	Chưa có chứng nhận QSDĐ		Keo	Cao su	Keo + cây bản địa	Điều
22	Công ty CP XNK Tổng hợp Bình Phước	205,8		198,7	7,2	205,8				198,7		
23	Công ty CP XNK VTKT Rexco	200,8	0,5	180,8	19,6	200,8				186,7		
24	Công ty TNHH MTV Đan Thùy	103,3		103,3		103,3				103,3		
25	Công ty TNHH SXTM Đất Thịnh	248,2		153,3	94,8	248,2				248,2		
26	Công ty TNHH Vina Phyghen	666,4	26,5	457,5	182,4	666,4			85,0	60,7		399,2
27	Công ty TNHH SXTM XNK Thiên Phú Sơn	115,4		112,7	2,7	115,4				107,3		5,4
28	DNTN Thanh Cảnh	351,2		245,4	105,9	351,2				209,2		
29	DNTNVTKTCB gỗ Phong Phú	174,6		173,2	1,4	174,6				173,2		

(Nguồn: Chi cục Kiểm lâm Bình Phước và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, 2016)

1.2. Đánh giá diện tích rừng trồng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng.

Căn cứ vào các tiêu chí đã xác định và các thông tin tổng hợp và khảo sát thực tế có thể đánh giá như sau:

1) Tuân thủ pháp luật và quyền sử dụng đất

Hầu hết các chủ rừng tại Bình Phước có tư cách pháp nhân và đăng ký kinh doanh ổn định. Tất cả các chủ rừng đều đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Ranh giới đất đai trên bản đồ và thực địa đã được xác định rõ ràng. Tình trạng tranh chấp đất đai không có, chỉ duy nhất có một công ty có tranh chấp về đất đai với diện tích 11,3 ha.

Đối với các chủ rừng là các Ban QLRPH, hầu hết diện tích rừng trồng sản xuất là diện tích giao khoán cho hộ gia đình và cá nhân. Điều này có thể khó khăn khi thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng nếu không chuyển hình thức giao khoán sang thuê đất và liên kết với các hộ gia đình để thực hiện. Công ty CP SXDTMNN Hải Vương có một phần diện tích được cấp chứng chỉ rừng theo hình thức này.

Về sử dụng đất, các công ty cao su thuộc Tập đoàn CNCSVN không cung cấp số liệu diện tích chuyển đổi từ rừng tự nhiên nghèo kiệt mà chỉ ước lượng khoảng 20 – 30%, nhưng hầu hết diện tích chuyển đổi là thực hiện theo quy định của nhà nước, như đền bù đất chuyển đổi sang khu công nghiệp, đô thị, và mở rộng quy hoạch theo chủ trương của chính phủ. Số liệu diện tích rừng cao su (Bảng 4) cho thấy, phần lớn diện tích cao su trồng tại Việt Nam đã khai thác từ nhiều năm hoặc tái canh, như vậy những diện tích này đã được sử dụng lâu năm, có thể trước tháng 11/1994. Tuy nhiên, trong số 5 công ty trực thuộc Tập đoàn, có 2 công ty đang liên kết trồng rừng tại Cam-Pu-Chia là Công ty CP Cao su Đồng Phú (Đồng Phú Kratie; 5.143,5 ha) và Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh (Lộc Ninh VKETI; 3.843,6 ha). Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng trước đây có liên kết nhưng đã thoái vốn hết. Toàn bộ diện tích liên kết đều đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, chưa được khai thác, như vậy hầu hết là rừng mới trồng. Do các công ty không cung cấp thông tin là đất rừng có phải là đất chuyển đổi từ rừng tự nhiên hay không nên khó xác định được các công ty này có tiềm năng cấp chứng chỉ rừng hay không. Trước đây đã có 2 công ty cao su được cấp chứng chỉ QLRBV của FSC. Tuy nhiên, một trong các công ty này vi phạm quy định về chuyển đổi rừng rừng tự nhiên sang trồng Cao su tại Cam-Pu-Chia nên đã bị thu hồi chứng chỉ. Như vậy, các công ty có liên kết trồng rừng tại Cam-Pu-Chia có thể không được cấp chứng chỉ nếu không chứng minh được diện tích rừng trồng liên kết này được trồng trên đất không phải là do công ty đề nghị chuyển đổi từ rừng tự nhiên sau tháng 11/1994.

Bảng 4: Diện tích rừng trồng Cao su của các Công ty cao su thuộc Tập đoàn CNCSVN tại tỉnh Bình Phước tháng 12/2016

TT	Các công ty của Tập đoàn CNCSVN	Cao su tại Việt Nam (ha)					Cao su tại Campuchia (ha)
		Tổng	Khai thác mỏ	Kiến thiết cơ bản	Tái canh, trồng mới	Khác	
1	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	14.641,0	9.056,5	3.763,9	782,4	1.038,5	
2	Công ty CP Cao su Đồng Phú	9.532,8	7.057,6	1.909,9	462,7	102,7	5.134,5
3	Công ty TNHH MTV CS Lộc Ninh	11.260,8	6.107,7	4.225,6	897,2	30,4	3.843,6
4	Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	18.604,1	11.489,1	5.884,3	1.192,1	38,6	
5	Công ty CP ĐTXD Cao su Phú Thịnh	2.232,1	1.526,8	689,9	6,5		

(Nguồn: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, 12/2016)

Đối với các công ty cao su của tỉnh quản lý, công ty tư nhân và Ban QLRPH, diện tích chuyển đổi từ rừng tự nhiên sau tháng 11/1994 có thể chiếm tỷ lệ nhiều hơn. Điều này có thể gây khó khăn khi thực hiện cấp chứng chỉ rừng và cần có minh chứng rõ ràng về việc thực hiện chuyển đổi do nhà nước thực hiện chứ không phải do các công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chuyển đổi.

2) Về tổ chức, quản lý sản xuất

Đối với các Ban QLRPH, hầu hết rừng trồng sản xuất giao khoán cho hộ gia đình theo Nghị định 135//2005/NĐ-CP nên tổ chức sản xuất kinh doanh tập trung khó khăn mà phụ thuộc nhiều vào năng lực quản lý và nguồn lực của bên nhận khoán. Hầu hết bên nhận khoán là các hộ gia đình và cá nhân có năng lực quản lý rừng và nguồn lực đầu tư yếu, nhất là đối với các yêu cầu về QLRBV.

Các công ty Cao su nhà nước thuộc Tập đoàn CNCsvn là các công ty được thành lập lâu năm, tổ chức sản xuất tốt và kinh doanh hiệu quả. Một số công ty có cả hoạt động chế biến đồ mộc từ gỗ thanh lý rừng Cao su, do đó nhu cầu gỗ có chứng chỉ rừng cao. Các Công ty thuộc Tập đoàn có sự liên kết tốt về sản xuất và kinh doanh, nhất là việc tiêu thụ gỗ thanh lý rừng cao su. Theo quy định của Tập đoàn, việc thanh lý rừng theo hình thức đấu giá công khai cho diện tích tối thiểu 30% tổng diện tích thanh lý. Sau khi có giá bán thông qua đấu giá sẽ áp giá đó cho 70% diện tích còn lại và phân bổ quyền mua rừng thanh lý cho các công ty thuộc Tập đoàn có cơ sở chế biến gỗ. Ngoài ra, Tập đoàn cũng áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng quản lý đối với các công ty, do đó nhiều công ty đã có các chứng chỉ quản lý chất lượng, như Công ty Cao su Bình Long đã có chứng chỉ ISO 9001:2015 về quản lý chất thải, ISO 14001 về quản lý môi trường. Như vậy, về tổ chức và quản lý sản xuất của các công ty thuộc Tập đoàn thuận lợi và hiệu quả khi được cấp chứng chỉ rừng.

Các công ty Cao su trực thuộc tỉnh cũng là những công ty có bộ máy, tổ chức sản xuất và kinh doanh tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, tỉnh Bình Phước đang thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp theo hình thức cổ phần hóa. Hơn nữa, hiện tại có hai trên ba công ty đang quản lý nhiều diện tích là rừng tự nhiên phòng hộ và rừng tự nhiên sản xuất, nên về tổ chức hiện tại chưa ổn định.

Các công ty tư nhân, đa phần là các công ty nhỏ thuê đất của tỉnh để trồng rừng Cao su. Nhiều công ty không có trụ sở đóng tại địa bàn tỉnh, việc quản lý và tổ chức sản xuất không tập trung mà theo thời vụ là chính, nhất là thuê khoán lao động. Hầu hết các công ty mới được thành lập, nên rừng Cao su chưa đến giai đoạn thanh lý để trồng lại, nên chưa có nhu cầu cấp chứng chỉ rừng.

3) Về tính hiệu quả và nhu cầu cấp chứng chỉ rừng của chủ rừng

Bình Phước là tỉnh có các điều kiện tự nhiên như thổ nhưỡng, khí hậu và địa hình bằng phẳng, rất thuận lợi cho các hoạt động trồng rừng và quản lý rừng. Tỉnh cũng có cơ sở hạ tầng tốt, gần các khu công nghiệp chế biến đồ mộc xuất khẩu lớn như Bình Dương và Đồng Nai. Vì vậy việc thực hiện QLRBV rất thuận lợi và có thị trường rất tốt cho gỗ có chứng chỉ.

Về loài cây trồng, hầu hết rừng trồng sản xuất là rừng Cao su và một phần rừng Điều. Hiện nay, gỗ cao su đang được ưa chuộng sử dụng chế biến đồ mộc xuất khẩu. Đối với gỗ Điều, mặc dù diện tích thanh lý rừng Điều khá lớn nhưng gỗ Điều ít được sử dụng chế biến đồ mộc xuất khẩu. Do đó, diện tích rừng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng được quan tâm là rừng Cao su.

Hầu hết diện tích rừng trồng sản xuất của tỉnh Bình Phước do các doanh nghiệp quản lý là rừng Cao su, chiếm > 90%. Theo quy trình của Tập đoàn CNCsvn, rừng sau 25 tuổi

mới hết giai đoạn khai thác mủ và có thể thanh lý để tái canh. Thực tế cho thấy, hầu hết nhu cầu cấp chứng chỉ rừng QLRBV của các chủ rừng xuất phát từ yêu cầu thị trường về gỗ có chứng chỉ chứ chưa thực sự quan tâm đến QLRBV. Do đó có thể thấy, đối với các công ty thuộc Tập đoàn CNCsvn là những đơn vị quản lý rừng cao su lâu năm, diện tích rừng cao su phân bố tương đối đồng đều trên các cấp tuổi rừng và hàng năm đều có diện tích thanh lý, ví dụ, Công ty Cao su Bình Long mỗi năm thanh lý khoảng 600 ha (Bảng 5).

Bảng 5: Diện tích rừng trồng theo cấp tuổi của Công ty Cao su Bình Long

Năm trồng	Diện tích (ha)
1983 – 1994	4.000
1995 – 2001	2.200
2002 – 2011	3.200
2012 – 2016	470
Diện tích thanh lý trung bình hàng năm	600

(Nguồn: Báo cáo của Công ty Cao su Bình Long, 2017)

Số liệu khảo sát cho thấy, rừng trồng của các công ty cao su thuộc Tập đoàn CNCsvn có quy mô lớn, trên 10 nghìn ha cho mỗi công ty, quản lý tập trung, liên vùng, nên thuận lợi cho việc thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng. Nhu cầu chứng chỉ rừng đối với các công ty thuộc Tập đoàn là cần thiết. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đang thực hiện chủ trương cấp chứng chỉ rừng cho các công ty trực thuộc tập đoàn.

Đối với các công ty trực thuộc tỉnh, hiện tại tỉnh đang thực hiện sắp xếp lại các doanh nghiệp theo hình thức cổ phần hóa, chưa ổn định nên tỉnh chưa có chủ trương thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng. Qua khảo sát tại Công ty Cao su Phước Long, công ty do Tỉnh ủy Bình Phước quản lý cho thấy, hầu hết diện tích rừng của Công ty ở giai đoạn tuổi nhỏ (70% diện tích nhỏ hơn 10 tuổi, 30% diện tích từ 10 – 20 tuổi), chưa có rừng thanh lý nhiều nên tỉnh chưa có chủ trương cấp chứng chỉ rừng.

Đối với các công ty tư nhân, hầu hết là các công ty nhỏ có diện tích trung bình trong khoảng 100 – 300 ha. Hầu hết rừng trồng Cao su của các công ty cũng ở giai đoạn tuổi nhỏ, chưa đến giai đoạn thanh lý nên các công ty cũng không có chủ trương thực hiện cấp chứng chỉ rừng. Hiện tại, Hiệp hội Cao su Việt Nam đang tích cực thúc đẩy thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng cho các công ty là hội viên. Để thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng cho các công ty cao su tư nhân có quy mô nhỏ, cần kết nối các công ty này với Hiệp hội để có thể triển khai theo nhóm công ty. Rừng trồng của các công ty tư nhân có quy mô nhỏ hơn, trung bình từ 100 – 300 ha, thích hợp cho cấp chứng chỉ rừng theo nhóm công ty.

Như vậy nếu chỉ quan tâm đến chứng chỉ gỗ cao su thì nhiều chủ rừng, nhất là các công ty có diện tích ít chưa quan tâm đến chứng chỉ rừng do chu kỳ khai thác gỗ cao su dài (trên 25 năm). Tuy nhiên hiện nay, một số nhà sản xuất sản phẩm từ cao su đã quan tâm đến mủ cao su thiên nhiên được sản xuất từ rừng Cao su được quản lý bền vững. Đòi hỏi thực tiễn này sẽ thúc đẩy các chủ rừng Cao su thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ cho rừng Cao su.

Về kỹ thuật trồng và quản lý rừng cao su, Tập đoàn CNCsvn ban hành Quy trình kỹ thuật cây Cao su. Hầu hết các biện pháp kỹ thuật về cơ bản đáp ứng các yêu cầu quản lý rừng bền vững.

Từ kết quả đánh giá trên, diện tích rừng tiềm năng cấp chứng chỉ QLRBV của tỉnh Bình Phước chủ yếu là các công ty cao su thuộc Tập đoàn CNCsvn không có liên kết trồng rừng tại Cam-Pu-Chia và Lào. Ngoài ra, sau khi sắp xếp lại tổ chức và ổn định bộ máy các

công ty cao su của tỉnh cũng có tiềm năng để cấp chứng chỉ QLRBV. Diện tích tiềm năng cấp chứng chỉ được tổng hợp trong bảng sau.

Bảng 6: Diện tích rừng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng tỉnh Bình Phước

TT	Chủ rừng	Cao su (ha)	Ghi chú
I	Các công ty của Tập đoàn CNCsvn		
1	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	14.641,0	
2	Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	18.604,1	
3	Công ty CP ĐTXD Cao su Phú Thịnh	2.232,1	
4	Công ty CP Cao su Đồng Phú	9.532,8	Cần có minh chứng diện tích liên kết ở Cam-Pu-Chia không phải do Công ty chuyển đổi từ rừng tự nhiên sau 11/1994
5	Công ty TNHH MTV CS Lộc Ninh	11.260,8	
II	Các công ty của tỉnh Bình Phước		
6	Công ty TNHH MTV cao su Bình Phước	8.914,7	
7	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long	4.003,5	
8	Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	8.505,3	
	Tổng cộng:	77.694,3	

1.3. Đề xuất một số giải pháp nâng cao diện tích rừng trồng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng tỉnh Bình Phước

Căn cứ vào thực trạng quản lý rừng trồng sản xuất của tỉnh Bình Phước, một số định hướng giải pháp nâng cao diện tích rừng trồng tiềm năng cấp chứng chỉ như sau:

- Thúc đẩy và hỗ trợ các công ty thuộc Tập đoàn CNCsvn thực hiện QLRBV và cấp CCR cho diện tích rừng trồng Cao su. Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm cao su thiên nhiên Việt Nam, nhất là thông qua chứng chỉ mủ cao su được sản xuất từ rừng được cấp chứng chỉ QLRBV.

- Ổn định bộ máy tổ chức, hỗ trợ nâng cao năng lực và nhận thức về QLRBV và CCR cho các công ty cao su trực thuộc tỉnh quản lý, hướng tới đáp ứng các yêu cầu cấp chứng chỉ rừng.

- Hỗ trợ Hiệp hội Cao su Việt Nam liên kết các chủ rừng là các công ty cao su tư nhân tham gia vào Hiệp hội; hỗ trợ nâng cao năng lực và nhận thức cho Hiệp hội và các công ty về QLRBV và cấp CCR.

- Xác định hình thức liên kết giữa ban QLRBV và các bên nhận khoán trồng rừng sản xuất thích hợp đối với cấp chứng chỉ QLRBV. Nâng cao năng lực và nhận thức cho các Ban QLPH và bên nhận khoán về QLRBV và CCR.



Rừng Cao su non và rừng Cao su sắp thành lý tại Bình Phước

2. Tỉnh Tây Ninh

2.1. Hiện trạng rừng trồng sản xuất do tổ chức và doanh nghiệp quản lý

Theo số liệu thống kê các đơn vị đang quản lý rừng trồng sản xuất có quy mô trên 100 ha của tỉnh Tây Ninh cho thấy, cả tỉnh có 6 tổ chức đang quản lý 22.648 ha rừng trồng sản xuất, bao gồm 2 Ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng và 4 công ty nhà nước (Bảng 7).

Các Ban QLRRPH đang quản lý 16.617 ha rừng trồng, trong đó có 3.649 ha rừng trồng sản xuất. Tuy nhiên, hầu hết diện tích này được giao khoán cho các hộ gia đình và cá nhân. Loài cây trồng chủ yếu là Cao su (3.733 ha) và một phần diện tích rừng trồng cây bản địa (164 ha).

Các công ty nhà nước chủ yếu là các công ty trồng và chế biến cao su, trong đó 2 công ty trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là Công ty Cao su Tân Biên và Công ty Cao su Tây Ninh đang quản lý 13.400 ha Cao su và 2 công ty trực thuộc UBND Tây Ninh là Công ty Cao su 30 Tháng 4 và Công ty Cao su 1 Tháng 5 đang quản lý 5.600 ha Cao su. Tuy nhiên, Công ty Cao su 1 Tháng 5 kinh doanh không hiệu quả và đã làm phương án trả lại khoảng 2.100 ha rừng cho địa phương để giao cho hộ gia đình nghèo quản lý theo Nghị quyết 30a/2008 của Chính phủ. Công ty chỉ giữ lại diện tích khoảng 500 ha để tiếp tục kinh doanh.

Bảng 7: Thống kê chủ rừng là các tổ chức đang quản diện tích rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh năm 2016

TT	Chủ rừng	Diện tích (ha)				Quyền sử dụng đất (ha)		Diện tích tranh chấp (ha)	Loài cây trồng chính (ha)			
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng, hoặc giao khoán	Có chứng nhận QSDĐ	Chưa có chứng nhận QSDĐ		Keo	Cao su	Hỗn giao Keo + cây bản địa	Cây bản địa (Sao, Dầu, Lim..)
	Tổng diện tích:	64.291,3	24.061,2	35.615,7	4.122,6	63.387,4	903,9		365,3	25.916,7	7.254,1	374,5
	<i>Phòng hộ và đặc dụng</i>	40.619,5	24.053,6	12.967,8	3.106,4	39.715,6	903,9		357,4	3.184,8	7.089,8	374,5
	<i>Sản xuất</i>	23.671,8	7,6	22.648,0	1.016,2	23.671,8			7,8	22.731,9	164,3	
I	Ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng	45.292,7	24.061,2	16.617,1	4.122,6	44.388,8	903,9		365,3	6.918,2	7.254,1	374,5
	<i>Phòng hộ và đặc dụng</i>	40.619,5	24.053,6	12.967,8	3.106,4	39.715,6	903,9		357,4	3.184,8	7.089,8	374,5
	<i>Sản xuất</i>	4.673,2	7,6	3.649,4	1.016,2	4.673,2			7,8	3.733,4	164,3	
1	Ban QLRPH Hồ Dầu Tiếng	33.134,5	15.883,7	13.433,1	3.325,9	32.382,1	752,4		83,8	5.810,4	5.495,4	254,5
	<i>Phòng hộ</i>	29.808,3	15.883,7	10.910,0	2.522,8	29.055,9	752,4		79,9	3.073,9	5.465,5	254,5
	<i>Sản xuất</i>	3.326,2		2.523,1	803,1	3.326,2			3,9	2.736,6	29,9	
2	BQL Khu rừng VHLS Chàng Riệc	12.188,0	8.207,2	3.184,0	796,7	12.006,7	181,3		281,5	1.107,7	1.758,7	120,0
	<i>Đặc dụng</i>	10.811,2	8.169,8	2.057,8	583,6	10.659,7	151,5		277,5	111,0	1.624,2	120,0
	<i>Sản xuất</i>	1.347,0	7,6	1.126,3	213,1	1.347,0			4,0	996,8	134,4	
II	Các doanh nghiệp nhà nước	18.998,6		18.998,6		18.998,6				18.998,6		
1	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	6.174,9		6.174,9		6.174,9				6.174,9		
2	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	7.223,7		7.223,7		7.223,7				7.223,7		
3	Công ty Cao su 30 Tháng 4	3.000,0		3.000,0		3.000,0				3.000,0		
4	Công ty Cao su 1 Tháng 5	2.600,0		2.600,0		2.600,0				2.600,0		

(Nguồn: Chi cục Kiểm lâm Tây Ninh và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, 2016)

2.2. Đánh giá diện tích rừng trồng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng.

Căn cứ vào các tiêu chí đã xác định và các thông tin tổng hợp và khảo sát thực tế có thể đánh giá như sau:

1) Tuân thủ pháp luật và quyền sử dụng đất

Tất cả các chủ rừng là các tổ chức và doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh đầy đủ. Các chủ rừng đều đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Ranh giới đất đai trên bản đồ và thực địa đã được xác định rõ ràng. Không có tranh chấp đất đai.

Đối với các chủ rừng là các Ban QLRPH và đặc dụng, hầu hết diện tích rừng trồng sản xuất là diện tích giao khoán cho hộ gia đình và cá nhân. Điều này có thể khó khăn hơn khi thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng.

Về sử dụng đất, các công ty cao su không cung cấp số liệu diện tích chuyển đổi từ rừng tự nhiên nghèo kiệt mà chỉ ước lượng khoảng 20 – 30%, nhưng chủ yếu thực hiện chuyển đổi theo chủ trương của Chính phủ. Số liệu diện tích rừng cao su (Bảng 8) cho thấy, phần lớn diện tích cao su trồng tại Việt Nam đã khai thác mù nhiều năm hoặc tái canh, như vậy những diện tích này đã được sử dụng lâu năm, có thể trước tháng 11/1994. Tuy nhiên, cả hai công ty cao su thuộc Tập đoàn CNCSVN đều có trồng rừng liên kết tại Cam-Pu-Chia là Công ty CP Cao su Tân Biên (Tân Biên – Kampong Thom; 7.244 ha) và Công ty CP Cao su Tây Ninh (Tây Ninh – Siêm Riệp; 6.419 ha). Trong số diện tích liên kết này chỉ có 1.104,2 ha của công ty Tân Biên – Kampong Thom đã cho khai thác, còn lại đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản. Như vậy, hầu hết diện tích này đều mới trồng có thể vi phạm quy định về chuyển đổi rừng tự nhiên như đã phân tích đối với tỉnh Bình Phước.

Bảng 8: Diện tích rừng trồng Cao su của các Công ty cao su thuộc Tập đoàn CNCSVN tại tỉnh Bình Phước tháng 12/2016

TT	Các công ty của Tập đoàn CNCSVN	Diện tích cao su tại Việt Nam (ha)					Cao su tại Cam-Pu-Chia (ha)
		Tổng	Khai thác mù	Kiến thiết cơ bản	Tái canh, trồng mới	Khác	
1	Công ty CP Cao su Tân Biên	6.174,9	4.860,1	866,9	448,0		7.243,9
2	Công ty CP Cao su Tây Ninh	7.223,7	4.718,1	2.197,8	307,8		6.419,1

(Nguồn: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, 12/2016)

2) Về tổ chức, quản lý sản xuất

Tương tự như tỉnh Bình Phước, đối với các Ban QLRPH, hầu hết rừng trồng sản xuất giao khoán cho hộ gia đình nên tổ chức sản xuất kinh doanh tập trung khó khăn. Các công ty cao su nhà nước thuộc Tập đoàn CNCSVN là các công ty được thành lập lâu năm, tổ chức sản xuất tốt và kinh doanh hiệu quả. Trong 2 công ty cao su trực thuộc tỉnh có Công ty Cao su 30 Tháng 4 là công ty có bộ máy, tổ chức sản xuất và kinh doanh tương đối hiệu quả. Công ty Cao su 1 Tháng 5 kinh doanh không hiệu quả và đã làm phương án trả lại khoảng 2.100 ha rừng cho địa phương và chỉ giữ lại diện tích khoảng 500 ha để tiếp tục kinh doanh, do đó có thể sẽ gặp khó khăn khi đánh giá năng lực tổ chức đề cấp chứng chỉ rừng.

3) Về tính hiệu quả và nhu cầu cấp chứng chỉ rừng của chủ rừng

Tây Ninh cũng là tỉnh có các điều kiện tự nhiên như thổ nhưỡng, khí hậu và địa hình bằng phẳng, rất thuận lợi cho các hoạt động trồng rừng và quản lý rừng. Tỉnh cũng có cơ sở hạ tầng tốt, gần các khu công nghiệp chế biến đồ mộc xuất khẩu tập trung như Bình Dương và

Đồng Nai. Vì vậy việc thực hiện QLRBV rất thuận lợi và có thị trường rất tốt cho gỗ có chứng chỉ.

Số liệu khảo sát cho thấy, rừng trồng của các công ty cao su nhà nước có quy mô lớn, quản lý tập trung, liền vùng, nên thuận lợi cho việc thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng riêng cho đơn vị. Các công ty này là những đơn vị quản lý rừng cao su lâu năm, diện tích rừng cao su phân bố tương đối đồng đều trên các cấp tuổi rừng và hàng năm đều có diện tích thanh lý. Như vậy, nhu cầu chứng chỉ rừng đối với các công ty thuộc Tập đoàn là cần thiết.

Từ kết quả đánh giá trên, diện tích rừng tiềm năng cấp chứng chỉ QLRBV của tỉnh Tây Ninh chủ yếu là các công ty cao su thuộc Tập đoàn CNCsvn và của tỉnh quản lý. Tuy nhiên, các công ty thuộc Tập đoàn phải chứng minh được diện tích rừng trồng liên kết tại Cam-Pu-Chia không phải do công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chuyển đổi từ rừng tự nhiên sau tháng 11/1994. Diện tích tiềm năng cấp chứng chỉ được tổng hợp trong bảng sau.

Bảng 9: Diện tích rừng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng tỉnh Tây Ninh

TT	Chủ rừng	Cao su (ha)	Ghi chú
I	Các công ty thuộc Tập đoàn CNCsvn	13.399	
1	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	6.175	Cần có minh chứng diện tích liên kết ở Cam-Pu-Chia không phải do Công ty chuyển đổi từ rừng tự nhiên sau 11/1994
2	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	7.224	
II	Công ty trực thuộc tỉnh quản lý	3.000	
1	Công ty Cao su 30 Tháng 4	3.000	
	Tổng cộng:	16.398	

2.3. Đề xuất một số giải pháp nâng cao diện tích rừng trồng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng tỉnh Tây Ninh

Tương tự như tỉnh Bình Phước phần lớn diện tích rừng trồng sản xuất của Tây Ninh là Cao su, một số định hướng giải pháp nâng cao diện tích rừng trồng tiềm năng như sau:

- Thúc đẩy và hỗ trợ các công ty thuộc Tập đoàn CNCsvn thực hiện QLRBV và cấp CCR cho diện tích rừng trồng Cao su.

- Ổn định bộ máy tổ chức, hỗ trợ nâng cao năng lực và nhận thức về QLRBV và CCR cho các công ty cao su trực thuộc tỉnh quản lý, hướng tới đáp ứng các yêu cầu cấp chứng chỉ rừng.

- Xác định hình thức liên kết giữa ban QLRBV và các bên nhận khoán trồng rừng sản xuất thích hợp đối với cấp chứng chỉ QLRBV. Nâng cao năng lực và nhận thức cho các Ban QLRPH và bên nhận khoán về QLRBV và CCR.

3. Tỉnh Long An

3.1. Hiện trạng rừng trồng sản xuất do tổ chức và doanh nghiệp quản lý.

Theo số liệu thống kê các đơn vị đang quản lý rừng trồng sản xuất có quy mô trên 100 ha của tỉnh Long An cho thấy, cả tỉnh có 9 tổ chức đang quản lý 10.189 ha rừng trồng sản xuất, bao gồm 2 công ty nhà nước, 4 tổ chức tư nhân và 3 tổ chức nhà nước khác (Bảng 10).

Hai các công ty nhà nước đang quản lý 3.449 ha rừng, chủ yếu là rừng Tràm, trong đó khoảng hai phần ba diện tích được giao khoán cho các hộ gia đình và cá nhân theo Nghị định 135/2005/NĐ-CP với thời hạn giao 15 năm, còn công ty đang quản lý khoảng một phần ba diện tích. Bốn tổ chức tư nhân đang quản lý 4.666 ha, chủ yếu là rừng Tràm (2.971 ha) và một công ty trồng rừng Bạch đàn (1.359 ha). Các tổ chức còn lại khác đang quản lý 2.074 ha rừng Tràm là rừng sản xuất.

Bảng 10: Thống kê chủ rừng là các tổ chức đang quản diện tích rừng sản xuất tỉnh Long An năm 2016

TT	Chủ rừng	Diện tích (ha)			Loài cây trồng chính (ha)	
		Tổng	Rừng trồng	Chưa có rừng, hoặc giao khoán	Tràm	Bạch đàn
	Tổng diện tích:	10.189,1	7.944,5	2.244,6	8.294,4	1.359,2
1	Công ty TNHH MTV Nông lâm sản Long An	1.792,4	1.792,4		1.792,4	
2	Công ty TNHH MTV Nông lâm nghiệp Đồng Tháp 4	1.657,0	1.512,3	144,7	1.512,3	
3	Công ty Hải Lâm	1.996,1	637,0	1.359,2	637,0	1.359,2
4	Công ty Long Vũ	760,3	428,7	331,6	647,8	
5	Khu Công nghệ Môi trường xanh	1.774,7	1.578,8	195,9	1.578,8	
6	Khu du lịch Làng nổi Tân Lập	135,0	107,0	28,0	107,9	
7	Trại giam Thạnh Hòa	1.071,8	1.071,8		1.071,8	
8	Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ	677,6	492,4	185,3	622,8	
9	Trại giống Tân Hòa	324,2	324,2		324,2	

(Nguồn: Chi cục Kiểm lâm Long An, 2016)

3.2. Đánh giá diện tích rừng trồng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng.

Căn cứ vào các tiêu chí đã xác định có thể đánh giá như sau:

1) Tuân thủ pháp luật và quyền sử dụng đất

Tất cả các chủ rừng là các tổ chức và doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh đầy đủ. Các chủ rừng đều đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Ranh giới đất đai trên bản đồ và thực địa đã được xác định rõ ràng, không có tranh chấp đất đai.

Hầu hết diện tích rừng Tràm được khai hoang vùng đất ngập nước chứ không chuyển đổi từ rừng tự nhiên nên đảm bảo hợp lệ để đánh giá cấp chứng chỉ rừng.

2) Về tổ chức, quản lý sản xuất

Đối với 2 công ty nhà nước là các công ty quản lý rừng lâu năm, có tổ chức và hoạt động kinh doanh rừng tốt. Mặc dù các công ty đang giao khoán khoảng 2/3 diện tích đất rừng cho các hộ gia đình và tư nhân quản lý, nhưng các hợp đồng giao khoán đang kết thúc và các công ty thu hồi đất khi hết hợp đồng giao khoán; dự kiến toàn bộ diện tích khoán sẽ thu hồi hết vào năm 2022. Các hoạt động quản lý rừng và phòng chống cháy rừng của công ty được thực hiện tốt. Công ty Nông lâm sản Long An có một xưởng chế biến đồ nội thất xuất khẩu với doanh thu khoảng 7 tỷ đồng/năm, nhưng nguyên liệu chủ yếu là gỗ thu mua từ vùng Đông Nam Bộ; gỗ rừng tràm không sử dụng để chế biến đồ mộc.

Đối với các công ty tư nhân, Công ty Hải Lâm thuê đất từ 1995 tới 2025 hết hạn, nhưng hoạt động kém hiệu quả do đầu tư vào nhiều lĩnh vực và chưa quan tâm nhiều tới quản lý rừng. Công ty Long Vũ tổ chức quản lý rừng khá tốt và kinh doanh hiệu quả. Khu Công

nghệ Môi trường xanh cũng quản lý rừng tốt, nhưng hiện tại không có kế hoạch khai thác mà giữ môi trường cho khu xử lý rác thải.

Rừng Tràm của Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ được quản lý tốt, cây trồng sinh trưởng tốt, hiệu quả kinh doanh cao. Mỗi năm năm đơn vị khai thác và trồng lại 30 – 40 ha, với giá bán cây đứng hiện tại từ 100 – 120 triệu đồng/ha. Trạm cũng là nơi cung cấp nguồn giống Tràm ta và Tràm úc chất lượng cho các tỉnh trong khu vực. Trạm Giống Tân Hòa và Trại giam Thanh Hòa cũng quản lý và kinh doanh rừng tốt, năng suất rừng cao, kinh doanh hiệu quả.

3) Về tính hiệu quả và nhu cầu cấp chứng chỉ rừng của chủ rừng

Loài cây trồng rừng trong tỉnh chủ yếu là Tràm và một ít diện tích rừng Bạch đàn. Đối với rừng Tràm, gỗ có thể bán làm củ hoặc làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ nhân tạo MDF và bột giấy. Rừng trồng tràm củ có thể khai thác với chu kỳ 6 – 7 năm, với giá bán cây đứng hiện tại trên 100 triệu đồng/ha. Trong Khu công nghiệp Phú An Thạnh, Long An có Nhà máy sản xuất ván MDF của Công ty Sumitomo Nhật Bản với công suất 250.000 m³/năm. Phần lớn nguyên liệu sản xuất của nhà máy là từ gỗ Tràm, Bạch đàn, cây ăn quả già cỗi và gỗ phế thải trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, hiện tại giá bán tràm củ cao nên chủ rừng chủ yếu bán tràm củ, và nhà máy chỉ thu mua những phụ phẩm như ngọn, cây nhỏ không đủ tiêu chuẩn làm củ. Theo thông tin khảo sát, sản phẩm ván MDF chủ yếu để xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản nên không đòi hỏi khắt khe về chứng chỉ rừng. Trong tỉnh cũng có Nhà máy bột giấy Phương Nam với công suất 100.000 tấn bột giấy/năm, nhưng hiện tại không hoạt động do không có nguồn nguyên liệu ổn định. Như vậy, do các sản phẩm gỗ rừng tràm chưa đòi hỏi có chứng chỉ QLRBV nên hầu hết các chủ rừng đều không có nhu cầu cấp chứng chỉ rừng.

Về QLRBV, với đặc thù rừng Tràm là rừng ngập nước, cây tràm sinh trưởng mạnh, không đòi hỏi chăm sóc nhiều nên tất cả các khâu kỹ thuật trong trồng và quản lý rừng tràm đang áp dụng bởi các chủ rừng được khảo sát đều cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn về QLRBV (Bảng 11). Như vậy, về yêu cầu của thị trường cũng như đòi hỏi về kỹ thuật đối với QLRBV cho rừng tràm là chưa cấp thiết.

Tuy nhiên, nếu các doanh nghiệp chế biến gỗ thu mua gỗ rừng tràm đòi hỏi có chứng chỉ rừng, phần lớn diện tích rừng tràm của 2 công ty nhà nước (Công ty TNHH MTV Nông lâm sản Long An và Đồng Tháp 4) và Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ đáp ứng được các yêu cầu đánh giá cấp chứng chỉ. Rừng của một số công ty tư nhân và tổ chức cũng có thể có tiềm năng cấp chứng chỉ sau khi các đơn vị ổn định tổ chức và quản lý rừng hiệu quả hơn. Kết quả thống kê trong Bảng 12.

Bảng 11: Các khâu kỹ thuật chủ yếu trong trồng và quản lý rừng Tràm tại Long An

TT	Các khâu kỹ thuật chính	Yêu cầu kỹ thuật
1	Thời vụ trồng	Tháng 12 – tháng 1
2	Chuẩn bị hiện trường	Phát dọn thực bì thủ công, hoặc dùng thuốc diệt cỏ (ít sử dụng). Nếu để tái sinh tự nhiên, có thể đốt vật liệu sau khai thác để kích thích nảy mầm. Nếu trồng lại rừng không đốt.
3	Làm đất	Không cuốc hố, có thể chọc lỗ để trồng cây
4	Mật độ trồng rừng	15.000 – 20.000 cây/ha
5	Chăm sóc	Phát cỏ và tỉa cây tái sinh trong 3 năm đầu, mỗi năm 2 lần
6	Bón phân	Bón thúc 100 – 200 kg NPK 16:16:8/ha
7	Tỉa cành	Năm thứ 2 – 3 tỉa cành từ ngực trở xuống (không áp dụng phổ biến)

8	Phòng chống cháy	Duy trì nước trong kênh, nhắc nhở người đi đốt ong
9	Phòng trừ sâu bệnh	Xịt thuốc trừ sâu ăn lá khi rừng 2 tuổi (áp dụng khi rừng có sâu)
10	Khai thác	Khai thác trắng, vận chuyển gỗ bằng thuyền trên kênh rạch. Rừng tốt có thể để tái sinh bằng cách đốt sau khai thác 10 – 20 ngày. Rừng sinh trưởng kém sẽ trồng lại.

Bảng 12: Diện tích rừng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng tỉnh Long An

TT	Chủ rừng	Rừng trồng Tràm (ha)
1	Công ty TNHH MTV Nông lâm sản Long An	1.792,4
2	Công ty TNHH MTV Nông lâm nghiệp Đồng Tháp 4	1.512,3
3	Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ	622,8
4	Công ty Long Vũ	647,8
5	Khu Công nghệ Môi trường xanh	1.578,8
6	Trại giam Thạnh Hòa	1.071,8
7	Trại giống Tân Hòa	324,2

3.3. Đề xuất một số giải pháp nâng cao diện tích rừng trồng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng tỉnh Long An

Đối với tỉnh Long An, phần lớn diện tích rừng trồng sản xuất là rừng Tràm và sản phẩm chủ yếu để tiêu thụ nội địa (bán tràm cừ) nên nhu cầu cấp chứng chỉ QLRBV của chủ rừng là chưa cần thiết. Tuy nhiên, hiện nay trong vùng có một số nhà máy sản xuất ván nhân tạo MDF và bột giấy, và gỗ tràm cũng là một nguồn nguyên liệu sản xuất đáng kể (chủ yếu cây nhỏ và phần phụ không làm được cừ). Các nhà máy này cũng đang thiếu nguồn nguyên liệu ổn định cho sản xuất theo công suất thiết kế của nhà máy, nhưng do giá bán tràm cừ nội địa cao nên chủ rừng không bán gỗ cho nhà máy. Việc thúc đẩy thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng cho rừng tràm phụ thuộc nhiều vào yêu cầu của các nhà máy đối với gỗ rừng tràm có chứng chỉ. Do đó, giải pháp có thể là hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng diện tích rừng tràm, tạo vùng nguyên liệu ổn định cho các nhà máy sản xuất MDF và bột giấy, tạo mối liên kết giữa các nhà máy với chủ rừng về cung cấp nguyên liệu có chứng chỉ cho nhà máy.



Ảnh trên: Khai thác và vận chuyển trầm cừ tại Long An

Ảnh trái: Rừng Tràm của Trạm thực nghiệm lâm nghiệp Thạnh Hóa, Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ

4. Tỉnh Đồng Tháp

4.1. *Hiện trạng rừng trồng sản xuất do tổ chức và doanh nghiệp quản lý.*

Theo số liệu thống kê diện tích rừng của tỉnh, Đồng Tháp chỉ có 3 đơn vị đang quản lý rừng trồng sản xuất có quy mô trên 100 ha với tổng diện tích rừng trồng sản xuất là 1.843 ha, chủ yếu là rừng Tràm (Bảng 13).

Phần lớn diện tích này được quản lý bởi BQL Rừng tràm Gáo Giồng, với diện tích 1.073 ha rừng Tràm. Hai đơn vị còn lại là Trung tâm ứng dụng Nông nghiệp Công nghệ cao đang quản lý 594 ha rừng Tràm và Phòng Hậu cần - Kỹ thuật của Công an tỉnh quản lý 172 ha rừng Tràm.

Bảng 13: Thống kê chủ rừng là các tổ chức đang quản diện tích rừng sản xuất tỉnh Đồng Tháp năm 2016

TT	Chủ rừng	Diện tích (ha)			Loài cây trồng chính (ha)	
		Tổng	Rừng trồng	Chưa có rừng	Tràm	Bạch đàn
	Tổng diện tích:	2.574,8	1.843,4	731,3	1.838,3	5,2
1	BQL Rừng tràm Gáo Giồng	1.489,3	1.073,0	416,4	1.073,0	
2	Trung tâm Ứng dụng Nông nghiệp Công nghệ cao	680,7	595,8	84,9	593,6	2,2
3	Phòng Hậu cần - Kỹ thuật	404,8	174,7	230,0	171,7	3,0

(Nguồn: Chi cục Kiểm lâm Đồng Tháp, 2016)

4.2. Đánh giá diện tích rừng trồng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng.

Căn cứ vào các tiêu chí đã xác định có thể đánh giá như sau:

1) Tuân thủ pháp luật và quyền sử dụng đất

Cả 3 chủ rừng là các tổ chức nhà nước, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Ranh giới đất đai trên bản đồ và thực địa đã được xác định rõ ràng, không có tranh chấp đất đai. Hầu hết diện tích rừng Tràm được trồng trên đất khai hoang vùng đất ngập nước chứ không chuyển đổi từ rừng tự nhiên nên đảm bảo hợp lệ để đánh giá cấp chứng chỉ rừng.

2) Về tổ chức, quản lý sản xuất

Ban quản lý rừng Gáo giồng thuộc UBND huyện Cao Lãnh quản lý là đơn vị có kinh nghiệm về quản lý rừng Tràm lâu năm. Đơn vị thực hiện cải tạo rừng từ năm 2002, mỗi năm lên líp trồng khoảng 100 ha. Với chu kỳ khai thác khoảng 7 – 10 năm, hiện nay mỗi năm đơn vị khai thác và trồng lại khoảng 100 ha; giá bán cây đứng khoảng 100 – 120 triệu đồng/ha. Hiện tại kinh doanh rừng Tràm đang hiệu quả vì ngoài khai thác tràm, đơn vị còn kết hợp nuôi cá trong các kênh mương, tăng thêm khoảng 15% thu nhập. Đơn vị không có định hướng chuyển đổi loài cây trồng khác do đất vùng trũng chỉ thích hợp với cây Tràm. Đơn vị cũng đã thử nghiệm trồng Bạch đàn và Keo nhưng chỉ trồng được trên bờ kênh và ven đường đã được đắp cao. UBND huyện đang có chủ trương chuyển đổi đơn vị thành công ty.

Trung tâm ứng dụng Nông nghiệp Công nghệ cao đang quản lý 680,7 ha đất lâm nghiệp trong đó diện tích có rừng Tràm là 595,8 ha. Hiện tại rừng đang được quản lý và tổ chức kinh doanh hiệu quả. Về tổ chức, Trung tâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT Đồng Tháp, nhưng dự kiến sẽ chuyển sang Sở Khoa học và Công nghệ Đồng Tháp và diện tích rừng sẽ giao cho đơn vị khác quản lý. Do đó tạm thời chưa ổn định về tổ chức.

Ban Hậu cần Kỹ thuật đang quản lý 404,8 ha, nhưng chỉ có 174,7 ha đã trồng rừng Tràm, diện tích chưa có rừng 230 ha. Mặc dù được quản lý bảo vệ tốt nhưng hiệu quả kinh doanh chưa cao, chất lượng rừng không tốt và diện tích đất trống còn nhiều.

3) Về tính hiệu quả và nhu cầu cấp chứng chỉ rừng của chủ rừng

Tương tự như tỉnh Long An, diện tích rừng trồng sản xuất ở Đồng Tháp chủ yếu là Tràm bán làm củ nên chủ rừng không có nhu cầu cấp chứng chỉ rừng. Về QLRBV, các khâu kỹ thuật trong trồng và quản lý rừng tràm của các tổ chức được khảo sát đều cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn về QLRBV. Do đó, từ nhu cầu của thị trường cũng như đòi hỏi kỹ thuật, việc cấp chứng chỉ QLRBV cho rừng tràm là chưa cấp thiết.

Tuy nhiên, nếu các doanh nghiệp chế biến gỗ thu mua gỗ rừng tràm đòi hỏi có chứng chỉ rừng, có thể đánh giá để cấp chứng chỉ cho diện tích rừng Tràm do Ban quản lý rừng Gáo Giồng quản lý (1.073 ha). Rừng của Trung tâm ứng dụng Nông nghiệp Công nghệ cao cũng được quản lý tốt, có thể đánh giá cấp chứng chỉ nhưng do đơn vị đang có dự kiến thay đổi về tổ chức nên có thể thực hiện khi bộ máy đã ổn định.



Rừng Tràm tại Ban quản lý rừng Gáo Giồng, Đồng Tháp

5. Tỉnh Cà Mau

5.1. *Hiện trạng rừng trồng sản xuất do tổ chức và doanh nghiệp quản lý.*

Theo số liệu thống kê các đơn vị đang quản lý rừng trồng sản xuất có quy mô trên 100 ha của tỉnh Cà Mau cho thấy, cả tỉnh có 19 tổ chức đang quản lý 81.608 ha rừng trồng sản xuất, bao gồm 7 Ban quản lý rừng phòng hộ, 2 doanh nghiệp nhà nước, 3 doanh nghiệp tư nhân và 7 tổ chức khác (Bảng 14). Trong đó, cả tỉnh chỉ có Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thủy Sơn đã có chứng chỉ QLRBV với diện tích 1.050,6 ha.

Các Ban QLRRPH đang quản lý 25.296 ha đất rừng trồng sản xuất. Tuy nhiên, hầu hết diện tích này được giao khoán cho các hộ gia đình và cá nhân. Loài cây trồng chủ yếu là Đước và một phần diện tích Mắm và Giá.

Các công ty lâm nghiệp nhà nước đang quản lý 45.842 ha đất rừng trồng sản xuất. Loài cây trồng chủ yếu là Tràm (13.797 ha), Đước (10.271 ha) và Keo lai (2.666 ha). Hầu hết diện tích rừng giao khoán cho hộ gia đình và cá nhân quản lý. Các công ty chỉ giữ lại khoảng hơn 5.100 ha quản lý trực tiếp, bao gồm 1.700 ha Đước của Công ty Lâm nghiệp Ngọc Hiền và 3.400 ha Keo lai (2.666 ha) và Tràm (734 ha) của Công ty Lâm nghiệp U Minh Hạ. Đối với diện tích rừng giao khoán được thực hiện theo Nghị định 135/2005/NĐ-CP, với thời hạn giao 15 năm. Đến nay phần lớn diện tích đã hết hợp đồng, nhưng do trước đây phần lớn diện tích này là dân đã sử dụng trước đây nên khó lấy thu hồi lại mà chuẩn bị tiếp tục ký lại theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP.

Các công ty tư nhân thuê đất của tỉnh để trồng rừng đang quản lý 2.229 ha, trong đó chủ yếu là Keo lai (1.649 ha) và Tràm (328 ha). Trong số này hiện có Công ty CPĐT Thủy Sơn đã được cấp chứng chỉ QLRBV của FSC cho diện tích 1.050,6 ha rừng Keo lai.

Các tổ chức khác, đa phần là các tổ chức nhà nước thuộc quân đội, công an, một số tổ chức của tỉnh và HTX đang quản lý 8.242 ha đất trồng rừng sản xuất. Loài cây trồng chủ yếu là Tràm (2.326 ha), Đước (1.488 ha) và Keo lai (1.288 ha); nhiều diện tích chưa có rừng hoặc đang được giao khoán cho hộ gia đình và cá nhân quản lý không thống kê được diện tích rừng trồng.

Bảng 14: Thống kê chủ rừng là các tổ chức đang quản diện tích rừng sản xuất tỉnh Cà Mau năm 2016

TT	Tỉnh/Chủ rừng	Diện tích (ha)				Quyền sử dụng đất (ha)		Diện tích tranh chấp (ha)	Loài cây trồng chính (ha)		
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng, hoặc đất giao khoán	Có chứng nhận QSDĐ	Chưa có chứng nhận QSDĐ		Keo	Tràm	Đước, Mắm, Giá
	CÀ MAU	114.423,4		44.321,3	70.102,2	114.423,4			5.602,9	16.450,6	41.589,3
	Phòng hộ	32.815,3		18.351,2	14.464,1	32.815,3					20.099,1
	Sản xuất	81.608,2		25.970,1	55.638,1	81.608,2			5.602,9	16.450,6	21.490,2
I	Các Ban quản lý rừng phòng hộ	58.111,1		24.531,9	33.579,2	58.111,1					29.830,8
	<i>Phòng hộ</i>	<i>32.815,3</i>		<i>18.351,2</i>	<i>14.464,1</i>	<i>32.815,3</i>					<i>20.099,1</i>
	<i>Sản xuất</i>	<i>25.295,9</i>		<i>6.180,8</i>	<i>19.115,1</i>	<i>25.295,9</i>					<i>9.731,7</i>
1	Ban QLRPH Đầm Dơi	8.976,3		5.229,4	3.746,9	8.976,3					5.517,7
	<i>Phòng hộ</i>	<i>7.399,7</i>		<i>4.771,6</i>	<i>2.628,1</i>	<i>7.399,7</i>					<i>4.968,6</i>
	<i>Sản xuất</i>	<i>1.576,5</i>		<i>457,8</i>	<i>1.118,8</i>	<i>1.576,5</i>					<i>549,1</i>
2	Ban QLRPH Đất Mũi	11.312,2		3.577,1	7.735,1	11.312,2					5.319,5
	<i>Phòng hộ</i>	<i>5.593,6</i>		<i>2.406,0</i>	<i>3.187,6</i>	<i>5.593,6</i>					<i>3.164,4</i>
	<i>Sản xuất</i>	<i>5.718,6</i>		<i>1.171,2</i>	<i>4.547,5</i>	<i>5.718,6</i>					<i>2.155,1</i>
3	Ban QLRPH Kiên Vàng	9.658,1		5.444,1	4.214,0	9.658,1					6.179,4
	<i>Phòng hộ</i>	<i>6.860,2</i>		<i>4.971,8</i>	<i>1.888,4</i>	<i>6.860,2</i>					<i>5.247,2</i>
	<i>Sản xuất</i>	<i>2.797,9</i>		<i>472,3</i>	<i>2.325,6</i>	<i>2.797,9</i>					<i>932,2</i>
4	Ban QLRPH Năm Căn	6.002,2		1.680,9	4.321,3	6.002,2					2.507,5
	<i>Phòng hộ</i>	<i>2.514,9</i>		<i>916,4</i>	<i>1.598,5</i>	<i>2.514,9</i>					<i>1.154,5</i>
	<i>Sản xuất</i>	<i>3.487,4</i>		<i>764,5</i>	<i>2.722,8</i>	<i>3.487,4</i>					<i>1.353,1</i>
5	Ban QLRPH Nhung Miên	12.663,2		4.243,0	8.420,2	12.663,2					5.622,3
	<i>Phòng hộ</i>	<i>4.375,2</i>		<i>2.194,7</i>	<i>2.180,6</i>	<i>4.375,2</i>					<i>2.508,1</i>
	<i>Sản xuất</i>	<i>8.288,0</i>		<i>2.048,3</i>	<i>6.239,7</i>	<i>8.288,0</i>					<i>3.114,3</i>
6	Ban QLRPH Sào Lưới	4.620,2		2.008,0	2.612,2	4.620,2					2.364,3
	<i>Phòng hộ</i>	<i>2.657,2</i>		<i>1.294,5</i>	<i>1.362,7</i>	<i>2.657,2</i>					<i>1.466,2</i>
	<i>Sản xuất</i>	<i>1.963,0</i>		<i>713,6</i>	<i>1.249,5</i>	<i>1.963,0</i>					<i>898,2</i>
7	Ban QLRPH Tam Giang I	4.878,9		2.349,4	2.529,4	4.878,9					2.320,0
	<i>Phòng hộ</i>	<i>3.414,4</i>		<i>1.796,3</i>	<i>1.618,2</i>	<i>3.414,4</i>					<i>1.590,3</i>

TT	Tỉnh/Chủ rừng	Diện tích (ha)				Quyền sử dụng đất (ha)		Diện tích tranh chấp (ha)	Loài cây trồng chính (ha)		
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng, hoặc đất giao khoán	Có chứng nhận QSDĐ	Chưa có chứng nhận QSDĐ		Keo	Tràm	Đước, Mắm, Giá
	<i>Sản xuất</i>	<i>1.464,4</i>		<i>553,1</i>	<i>911,3</i>	<i>1.464,4</i>					<i>729,8</i>
II	Các doanh nghiệp nhà nước	45.841,9		16.143,5	29.698,5	45.841,9			2.665,9	13.797,1	10.270,6
1	Công ty TNHH MTV LN Ngọc Hiền	20.569,5		5.556,1	15.013,5	20.569,5					10.270,6
2	Công ty TNHH MTV LN U Minh Hạ	25.272,4		10.587,4	14.685,0	25.272,4			2.665,9	13.797,1	
III	Các doanh nghiệp tư nhân	2.228,8		1.400,6	828,2	2.228,8			1.649,4	328,0	
1	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thúy Sơn (đã cấp chứng chỉ rừng)	1.050,6		1.050,6		1.050,6			1.050,6		
2	Công ty Cổ phần Khánh Linh	801,5		140,1	661,4	801,5			400,9	153,3	
3	Công ty TNHH Hào Hưng	376,8		210,0	166,8	376,8			198,0	174,7	
IV	Các tổ chức khác	8.241,6		2.245,3	5.996,3	8.241,6			1.287,6	2.325,5	1.487,9
1	Căn cứ Hậu cần Trảng Sáo	951,3		114,0	837,3	951,3					500,4
2	Hợp tác xã Vạn Lợi	324,3		188,8	135,5	324,3			150,3	161,0	
3	Nông trường 414	2.051,4		340,2	1.711,3	2.051,4					864,7
4	Sư đoàn 8 - Quận khu 9	464,1		110,2	353,9	464,1			54,5		110,2
5	Sở Chỉ Huy Thống Nhất	1.326,9		760,8	566,2	1.326,9				1.293,2	
6	Trại Giam Cái Tàu	1.595,1		156,3	1.438,8	1.595,1			1.082,8	143,7	12,6
7	Trung tâm giống U Minh	1.528,4		575,0	953,4	1.528,4				727,6	

(Nguồn: Chi cục Kiểm lâm Cà Mau, 2016)

5.2. Đánh giá diện tích rừng trồng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng.

Căn cứ vào các tiêu chí đã xác định có thể đánh giá như sau:

1) Tuân thủ pháp luật và quyền sử dụng đất

Tất cả các chủ rừng là các tổ chức nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Ranh giới đất đai trên bản đồ và thực địa đã được xác định rõ ràng, không có tranh chấp đất đai. Hầu hết diện tích rừng Đước, Tràm và Keo lai được khai hoang vùng đất ngập nước chứ không chuyển đổi từ rừng tự nhiên nên đảm bảo hợp lệ để đánh giá cấp chứng chỉ rừng.

2) Về tổ chức, quản lý sản xuất

Đối với các Ban QLRPH, hầu hết rừng trồng sản xuất giao khoán cho hộ gia đình và cá nhân nên tổ chức sản xuất kinh doanh phụ thuộc vào tiềm lực của bên nhận khoán, các Ban QLRPH chỉ định hướng về sử dụng đất. Điều này gây khó khăn cho thực hiện QLRBV.

Đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước, phần lớn diện tích đất rừng sản xuất cũng giao khoán cho hộ gia đình và cá nhân. Đối với diện tích này, công ty cũng chỉ định hướng kinh doanh, còn bên nhận khoán quyết định đầu tư theo nguồn lực của mình. Như vậy, để thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng cho diện tích này cần có sự liên kết với bên nhận khoán mới thực hiện được. Đối với khoảng 5.100 ha do các công ty quản lý trực tiếp, các công ty đang tổ chức quản lý và kinh doanh hiệu quả. Công ty Lâm nghiệp U Minh Hạ bắt đầu chuyển đổi vùng đất cao hơn, lên líp để trồng rừng Keo lai từ năm 2011. Keo lai phát triển rất tốt, đạt 250 – 300 m³/ha cho chu kỳ 5 – 6 năm, cao gấp hơn 2 – 3 lần so với các vùng trồng keo khác trong cả nước. Đối với vùng đất trũng, không thích hợp trồng Keo, vẫn được sử dụng trồng Tràm, và được quản lý tốt và kinh doanh hiệu quả. Năng suất rừng Tràm đạt 150 – 200 m³/ha cho chu kỳ 6 – 7 năm.

Trong số 3 công ty tư nhân có Công ty CPĐT Thúy Sơn đã được cấp chứng chỉ QLRBV. Hai công ty còn lại đang quản lý gần 1.200 ha, chủ yếu là Keo lai (400 ha) và Tràm (330 ha); diện tích còn lại đang được đầu tư trồng rừng. Tuy nhiên, hai công ty này mới thuê đất đầu tư trồng rừng trong khoảng 3 – 4 năm trở lại đây nên chưa thấy rõ hiệu quả. Công ty CP Khánh Linh đầu tư nhiều mảng kinh doanh nên chưa thật sự tập trung quản lý rừng. Công ty TNHH Hào Hưng là công ty lớn về kinh doanh dăm gỗ và hiện tại đang triển khai đầu tư trồng rừng nhiều nơi trong cả nước. Tuy nhiên, diện tích đất thuê trồng rừng của công ty tại Cà Mau còn ít, đất không tập trung nên cũng chưa thấy rõ được hiệu quả đầu tư của công ty.

Đối với các tổ chức khác, một số đơn vị quản lý, kinh doanh rừng tốt như Căn cứ Hậu cần Trảng Sáo, HTX Vạn Lợi và Trại giam Cái Tàu. Các tổ chức khác quản lý chưa thật sự hiệu quả.

3) Về tính hiệu quả và nhu cầu cấp chứng chỉ rừng của chủ rừng

Số liệu khảo sát cho thấy, rừng trồng sản xuất của các Ban QLRPH nhiều, nhưng hầu hết giao khoán cho hộ gia đình và cá nhân nên khó triển khai thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng. Hơn nữa, hầu hết rừng trồng là Đước được bán sử dụng nội địa nên không yêu cầu chứng chỉ rừng.

Hai công ty nhà nước đang quản lý tập trung khoảng 5.100 ha rừng Đước, Tràm và Keo lai. Đối với gỗ Đước và Tràm, chủ yếu được tiêu thụ nội địa làm gỗ xây dựng, tràm cừ và phần nhỏ phụ phẩm được bán cho nhà máy MDF Kiên Giang, nên chủ rừng chưa có nhu cầu cấp chứng chỉ rừng cho rừng Đước và Tràm. Đối với gỗ Keo lai của Công ty Lâm nghiệp U Minh Hạ hiện đang được khai thác và phân loại gỗ xẻ (đường kính > 10 cm) bán cho các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ xuất khẩu ở Đồng Nai và gỗ dăm (đường kính < 10 cm) bán cho

nhà máy gỗ MDF Kiên Giang. Như vậy, nhu cầu chứng chỉ rừng cho diện tích rừng Keo lai là cần thiết và có hiệu quả.

Đối với các công ty tư nhân, hiện tại Công ty CPĐT Thúy Sơn đã có kinh nghiệm về QLRBV và cấp chứng chỉ rừng. Công ty đang đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ công ty liên kết với các doanh nghiệp và chủ rừng khác trong tỉnh làm chứng chỉ rừng. Công ty đang đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ tại Khu công nghiệp Khánh An trong tỉnh. Vì vậy, gỗ có chứng chỉ cho chế biến sẽ có thị trường tốt.

Về QLRBV, qua khảo sát thực địa cho thấy, hầu hết các khâu kỹ thuật trong trồng và quản lý rừng Tràm, Đước và Keo trong khu vực đáp ứng cơ bản các yêu cầu về QLRBV. Tuy nhiên, đối với rừng Keo mặc dù cho thu nhập cao hơn, nhưng rừng đã xuất hiện bệnh gây chết cây. Rừng Tràm và Đước có thu nhập thấp hơn do chu kỳ dài hơn, nhưng tính bền vững cao hơn. Nếu được quản lý tốt, ví dụ như diện tích 548 ha rừng Tràm khoán cho cộng đồng quản lý, còn thu được nhiều nguồn lợi khác như cá đồng và mật ong.

Từ những đánh giá trên, xét nhu cầu thực tiễn về gỗ có chứng chỉ, diện tích rừng tiềm năng cấp chứng chỉ QLRBV của tỉnh Cà Mau chủ yếu là rừng trồng Keo lai do Công ty Lâm nghiệp U Minh Hạ quản lý. Diện tích rừng Keo lai của Công ty CP Khánh Linh và Công ty TNHH Hào Hưng cũng có thể đánh giá cấp chứng chỉ khi các công ty này ổn định tổ chức sản xuất. Tuy nhiên, do diện tích rừng trồng Keo của hai công ty này còn ít, nên có thể liên kết với Công ty CPĐT Thúy Sơn để cấp chứng chỉ theo nhóm. Diện tích được tổng hợp như sau:

Bảng 15: Diện tích rừng trồng tiềm năng cấp chứng chỉ do các tổ chức quản lý của tỉnh Cà Mau

TT	Chủ rừng	Rừng trồng Keo lai (ha)
1	Công ty TNHH MTV LN U Minh Hạ	2.665,9
2	Công ty Cổ phần Khánh Linh	400,9
3	Công ty TNHH Hào Hưng	198,0

5.3. Đề xuất một số giải pháp nâng cao diện tích rừng trồng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng tỉnh Cà Mau

Rừng trồng ở Cà Mau chủ yếu là rừng Đước, Tràm và rừng Keo. Đối với gỗ Đước và Tràm chủ yếu tiêu thụ nội địa nên nhu cầu cấp chứng chỉ QLRBV không cần thiết. Tuy nhiên, tương tự như đối với rừng Tràm ở Long An, ở Kiên Giang cũng có nhà máy MDF sử dụng một phần gỗ nguyên liệu từ gỗ Đước và Tràm, chủ yếu phân phụ và cây nhỏ. Do đó, để tăng cường diện tích chứng chỉ rừng đối với nhóm loài cây này cần có sự liên kết giữa chủ rừng với nhà máy về tạo vùng nguyên liệu ổn định và cung cấp gỗ nguyên liệu có chứng chỉ.

Đối với rừng Keo, hiện tại nhu cầu gỗ có chứng chỉ cao. Hiện tại Công ty CPĐT Thúy Sơn đã có kinh nghiệm về thực hiện QLRBV và CCR và công ty cũng chuẩn bị xây dựng nhà máy chế biến đồ mộc trong tỉnh. Công ty cũng đã đề xuất chủ trương được tỉnh ủng hộ để liên kết các công ty trong vùng thực hiện QLRBV và cấp CCR theo nhóm công ty. Giải pháp này hoàn toàn khả thi và cần được ủng hộ triển khai sớm.

Ngoài ra, nhiều diện tích rừng trồng sản xuất trên đất giao khoán của các Ban QLRPH và công ty lâm nghiệp nhà nước cho hộ gia đình và cá nhân cũng có thể có tiềm năng cấp chứng chỉ nếu xác định được hình thức liên kết thích hợp để cấp chứng chỉ QLRBV. Cần nâng cao năng lực và nhận thức cho các Ban QLRPH và bên nhận khoán về QLRBV và CCR.



Rừng trồng Keo lai và khai thác và vận chuyển gỗ Keo lai tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Minh Hạ, Cà Mau

6. Các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và Phú Yên

Như đã nêu trong phần phương pháp, việc đánh giá đối với các tỉnh miền Trung chỉ dựa vào số liệu thứ cấp do cơ quan quản lý lâm nghiệp các tỉnh cung cấp mà không khảo sát thực tế. Do đó, số liệu và thông tin về các chủ rừng không nhiều, nhất là không đánh giá được thực tế tổ chức quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị quản lý rừng. Hơn nữa, các dữ liệu quản lý rừng của các doanh nghiệp tư nhân cũng không được đánh giá đầy đủ.

6.1. Hiện trạng rừng trồng sản xuất do tổ chức và doanh nghiệp quản lý.

1) Tỉnh Quảng Trị

Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị, cả tỉnh có 3 công ty lâm nghiệp nhà nước và 3 ban QLRPH đang quản lý tổng diện tích rừng là 75.584 ha, trong đó 32.007 ha rừng tự nhiên, 32.242 ha rừng trồng và 10.735 ha đất chưa có rừng hoặc giao khoán đã trồng rừng chưa thống kê đầy đủ. Loài cây trồng chính là Keo (11.816 ha), Thông (3.324 ha) và Keo hỗn giao cây bản địa (2.152 ha) (Bảng 16).

Cả ba công ty lâm nghiệp nhà nước đã được cấp chứng chỉ QLRBV của FSC. Các công ty đang quản lý tổng diện tích 19.889 ha, trong đó rừng trồng là 17.669 ha gồm các loài cây Keo, Thông và hỗn giao keo với cây bản địa. Trong đó diện tích được cấp chứng chỉ của Công ty LN Đường Chín là 6.424 ha cho Keo, Thông và cây bản địa, Công ty LN Bến Hải là 8.664.1 ha Keo lai và Keo tai tượng, và Công ty LN Triệu Hải 5194.23 ha Keo lai và Keo tai tượng.

Ba ban QLRPH đang quản lý 14.573 ha rừng trồng và 10.735 ha đất chưa có rừng hoặc giao khoán chưa thống kê diện tích trồng rừng đầy đủ. Tuy nhiên, số liệu báo cáo cũng không xác định được rõ diện tích này có bao gồm cả diện tích rừng trồng phòng hộ hay không.

2) Tỉnh Thừa Thiên Huế

Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm Thừa Thiên Huế, cả tỉnh có 3 công ty lâm nghiệp nhà nước và 6 ban QLRPH đang quản lý 108.736 ha rừng, trong đó có 15.800 ha ha rừng trồng và 16.657 ha đất chưa có rừng hoặc giao khoán đã trồng rừng chưa thống kê đầy đủ. Loài cây trồng chính là Keo (10.335 ha), Thông (3.394 ha) và Keo hỗn giao cây bản địa (5.680 ha) (Bảng 16).

Trong 3 công ty lâm nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tiên Phong đã được cấp chứng chỉ QLRBV của FSC cho diện tích 3096.4 ha Keo tai tượng, Keo lai và

Thông. Hai công ty còn lại đang quản lý 3.096 ha rừng trồng, trong đó có 2.031 ha Keo, 1.220 ha Thông và 616 ha Keo hỗn giao cây bản địa.

Sáu Ban QLRPH đang quản lý 12.512 ha rừng trồng và 15.530 ha đất chưa có rừng hoặc đất giao khoán đã trồng rừng chưa thống kê đầy đủ. Tuy nhiên, số liệu báo cáo của Chi cục không xác định rõ diện tích này có bao gồm cả diện tích rừng trồng phòng hộ hay không.

3) Tỉnh Quảng Nam

Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm Quảng Nam, cả tỉnh có 1 công ty lâm nghiệp nhà nước và 6 ban QLRPH đang quản lý 212.509 ha rừng, trong đó có 11.226 ha ha rừng trồng và 31.503 ha đất chưa có rừng hoặc giao khoán đã trồng rừng chưa thống kê đầy đủ. Loài cây trồng chính là Keo (8.654 ha), cây bản địa (2.195 ha) và Thông (65 ha) (Bảng 16).

Công ty nhà nước là Công ty CP Lâm đặc sản XK Quảng Nam đã được cấp chứng chỉ QLRBV của FSC cho diện tích 1.476 ha Keo. Bảy Ban QLRPH đang quản lý 9.750 ha rừng trồng và 31.503 ha đất chưa có rừng hoặc đất giao khoán đã trồng rừng chưa thống kê đầy đủ. Tuy nhiên, số liệu báo cáo của Chi cục không xác định rõ diện tích này có bao gồm cả diện tích rừng trồng phòng hộ hay không. Loài cây trồng chủ yếu là Keo (7.178 ha) và cây bản địa như Sao đen, Lim xanh và Lát hoa (2.195 ha).

4) Tỉnh Phú Yên

Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm Phú Yên, cả tỉnh có 3 ban QLRPH và 3 doanh nghiệp tư nhân đang quản lý 81.832 ha rừng, trong đó có 16.991 ha ha rừng trồng và 12.660 ha đất chưa có rừng hoặc giao khoán đã trồng rừng chưa thống kê đầy đủ. Loài cây trồng chính là Keo (10.157 ha) và Keo hỗn giao cây bản địa (12.782 ha) (Bảng 16).

Ba Ban QLRPH đang quản lý 8.430 ha rừng trồng và 4.470 ha đất chưa có rừng hoặc đất giao khoán đã trồng rừng chưa thống kê đầy đủ. Tuy nhiên, số liệu báo cáo của Chi cục không xác định rõ diện tích này có bao gồm cả diện tích rừng trồng phòng hộ hay không.

Các doanh nghiệp tư nhân đang quản lý 8.561 ha rừng trồng và 8.190 ha đất chưa có rừng hoặc đất giao khoán đã trồng rừng chưa thống kê đầy đủ. Loài cây trồng chủ yếu là Keo (7.160 ha) và Keo hỗn giao cây bản địa (9.475 ha).

Bảng 16: Thống kê chủ rừng là các tổ chức đang quản diện tích rừng sản xuất các tỉnh Quảng trị, Thừa Thiên Huế và Phú Yên năm 2016

TT	Tỉnh/Chủ rừng	Diện tích (ha)				Quyền sử dụng đất (ha)		Diện tích tranh chấp (ha)	Loại cây trồng chính (ha)			
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng, hoặc đất giao khoán	Có chứng nhận QSDĐ	Chưa có chứng nhận QSDĐ		Keo	Thông	Hỗn giao Keo + cây bản địa	Cây bản địa (Sao, Dầu, Lim...)
	QUẢNG TRỊ	75.584,2	32.007,3	32.242,3	10.735,2	71.563,2	4.020,2		11.816,3	3.324,3	2.151,5	
I	Đã có chứng chỉ rừng QLRBV	19.889,1	2.220,2	17.668,9		15.868,1	4.020,2		11.816,3	3.324,3	2.151,5	
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải	7.858,6	2.220,2	5.638,4		5.638,4	2.220,2		4.238,4	1.400,0		
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9	6.800,8		6.800,8		5.000,0	1.800,0		3.936,2	796,3	1.691,6	
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Triệu Hải	5.229,7		5.229,7		5.229,7			3.641,8	1.128,0	460,0	
II	Chưa có chứng chỉ rừng QLRBV	55.695,1	29.787,1	14.573,3	10.735,2	55.695,1						
1	Ban QLRPH Bến Hải	21.715,9	13.848,8	5.883,6	1.982,0	21.715,9						
2	Ban QLRPH Hướng Hóa - Đakrông	26.227,4	12.530,7	4.587,4	8.753,2	26.227,4						
3	Ban QLRPH Sông Thạch Hãn	7.751,8	3.407,6	4.102,3		7.751,8						
	THỪA THIÊN HUẾ	108.736,2	76.279,6	15.799,6	16.657,0	108.502,2	234,0		10.334,9	3.393,5	5.140,8	539,4
I	Đã có chứng chỉ rừng QLRBV	4.906,2	491,0	3.288,0	1.127,2	4.714,1	192,1		2.821,1	1.426,1		
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tiên Phong	4.906,2	491,0	3.288,0	1.127,2	4.714,1	192,1		2.821,1	1.426,1		
II	Chưa có chứng chỉ rừng QLRBV	103.830,0	75.788,6	12.511,6	15.529,8	103.788,1	41,9		7.513,8	1.967,4	5.140,8	539,4
2.1	Các Ban quản lý rừng phòng hộ	85.698,1	62.857,4	9.415,4	13.425,3	85.698,1			5.482,7	747,8	4.524,6	539,4
1	Ban QLRPH A Lưới	23.508,8	20.476,3	777,6	2.254,9	23.508,8			822,0		0,0	
2	Ban QLRPH Bắc Hải Vân	10.517,3	7.130,9	2.489,8	896,6	10.517,3			1.118,9	10,2	1.100,6	539,4
3	Ban QLRPH Hương Thủy	20.187,1	12.067,6	2.625,3	5.494,2	20.187,1			992,3	703,0	1.983,5	
4	Ban QLRPH Nam Đông	11.302,8	10.595,4	189,5	517,9	11.302,8			184,4		63,7	
5	Ban QLRPH Sông Bồ	12.071,0	7.571,6	2.105,6	2.393,8	12.071,0			1.284,0	24,3	797,3	
6	Ban QLRPH Sông Hương	8.111,1	5.015,6	1.227,6	1.867,9	8.111,1			1.081,1	10,3	579,5	
2.2.	Các Công ty Lâm nghiệp nhà nước	18.131,9	12.931,2	3.096,2	2.104,5	18.090,0	41,9		2.031,1	1.219,6	616,2	
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Hòa	15.732,5	12.931,2	1.501,2	1.300,1	15.732,5			968,2		598,6	
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phong Điền	2.399,4		1.595,0	804,4	2.357,5	41,9		1.062,9	1.219,6	17,6	

TT	Tỉnh/Chủ rừng	Diện tích (ha)				Quyền sử dụng đất (ha)		Diện tích tranh chấp (ha)	Loại cây trồng chính (ha)			
		Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng, hoặc đất giao khoán	Có chứng nhận QSDĐ	Chưa có chứng nhận QSDĐ		Keo	Thông	Hỗn giao Keo + cây bản địa	Cây bản địa (Sao, Dầu, Lim...)
	QUẢNG NAM	212.509,1	169.779,2	11.226,3	31.503,7	212.509,1			8.653,8	65,4		2.194,9
I	Đã có chứng chỉ rừng QLRBV	1.476,0		1.476,0		1.476,0			1.476,0			
1	Công ty CP Lâm đặc sản XK Quảng Nam	1.476,0		1.476,0		1.476,0			1.476,0			
II	Chưa có chứng chỉ rừng QLRBV	211.033,1	169.779,2	9.750,3	31.503,7	211.033,1			7.177,8	65,4		2.194,9
1	Ban QLRPH Phú Ninh	10.965,5	5.685,8	5.048,8	230,9	10.965,5			4.651,9	28,4		368,5
2	Ban QLRPH Sông Tranh	17.838,5	12.480,8	1.350,3	4.007,5	17.838,5						1.128,0
3	Ban QLRPH Đắk Mi	39.153,7	33.373,9	912,9	4.866,9	39.153,7			734,0			178,2
4	Ban QLRPH A Vương	31.418,6	29.195,3	220,1	2.003,2	31.418,6			207,0			2,1
5	Ban QLRPH Sông Kôn	24.469,4	21.622,1	1.266,9	1.580,4	24.469,4			1.266,9			0,0
6	Ban QLRPH Bắc Sông Bung	31.713,6	25.930,3	176,0	5.607,3	31.713,6				37,0		61,7
7	Ban QLRPH Nam Sông Bung	55.473,9	41.491,1	775,2	13.207,6	55.473,9			318,0			456,4
	PHÚ YÊN	81.831,6	52.180,7	16.990,8	12.660,0	65.482,2	14.526,4	6.361,7	10.156,9		12.238,8	543,0
I	Các Ban quản lý rừng phòng hộ	63.373,9	50.473,7	8.430,0	4.470,2	57.471,8	5.902,1	6.361,7	2.997,0		2.764,0	543,0
1	Ban QLRPH Tây Hòa	26.955,0	25.021,5	1.353,2	580,3	26.955,0			113,6			470,9
2	Ban QLRPH Đồng Xuân	22.133,0	16.287,5	4.151,4	1.694,1	22.133,0		459,6	497,0		2.764,0	17,4
3	Ban QLRPH Sơn Hòa	14.285,9	9.164,7	2.925,4	2.195,8	8.383,8	5.902,1	5.902,1	2.386,4			54,7
II	Các doanh nghiệp tư nhân	18.457,7	1.707,0	8.560,8	8.189,9	8.010,4	8.624,3		7.159,9		9.474,8	
1	Công ty CP lâm sản Toàn Cầu	10.043,5	1.707,0	1.969,6	6.366,9	1.419,2	8.624,3		568,7		9.474,8	
2	Công ty trồng rừng Trường Thành OJI	4.674,7		4.674,7		4.674,7			4.674,7			
3	DNTN Bảo Châu	3.739,5		1.916,5	1.823,0	1.916,5			1.916,5			

(Nguồn: Chi cục Kiểm lâm các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và Phú Yên, 2016)

6.2. Đánh giá diện tích rừng trồng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng.

Theo số liệu báo cáo của các tỉnh, phần lớn diện tích rừng đang quản lý bởi các Ban QLRPH. Tuy nhiên, các báo cáo không chỉ rõ diện tích rừng trồng đang được quản lý như thế nào, quản lý trực tiếp bởi các ban quản lý rừng hay giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân quản lý. Diện tích rừng trồng sản xuất cũng chưa xác định được. Cần có khảo sát trực tiếp để đánh giá tiềm năng cấp chứng chỉ cho những diện tích này.

Phần lớn các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước của các tỉnh đều đã được cấp chứng chỉ QLRBV của FSC. Chỉ còn hai công ty của tỉnh Thừa Thiên Huế là Công ty Lâm nghiệp Nam Hòa và Công ty Lâm nghiệp Phong Điền đang quản lý 3.096 ha rừng trồng các loài Keo, Thông và Keo hỗn giao cây bản địa là chưa được cấp chứng chỉ rừng. Số liệu báo cáo cho thấy, các công ty đều đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chỉ có 41,9 ha của Công ty LN Phong Điền chưa có giấy CNQSDĐ) và không có tình trạng tranh chấp đất đai. Các công ty cũng đang quản lý diện tích rừng trồng các loài Keo, Thông và cây bản địa đều là những loài cây đang được sử dụng chế biến đồ mộc xuất khẩu và yêu cầu gỗ có chứng chỉ. Do đó, có thể xác định các công ty này là các công ty có tiềm năng cấp chứng chỉ rừng.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân, chỉ có tỉnh Phú Yên báo cáo có 3 doanh nghiệp đang quản lý rừng trồng sản xuất tổng diện tích 7.160 ha rừng Keo và 9.475 ha rừng Keo hỗn giao cây bản địa. Trong số 3 doanh nghiệp có Công ty CP Lâm sản Toàn cầu quản lý 10.044 ha đất lâm nghiệp, nhưng có tới 8.624 ha chưa có chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, khó xác định được diện tích tiềm năng cấp chứng chỉ rừng cho công ty này. Công ty trồng rừng Trường Thành OJI đang quản lý 4.675 ha rừng Keo và Doanh nghiệp tư nhân Bảo Châu đang quản lý 1.917 ha rừng Keo (Bảng 17). Đây là những diện tích có tiềm năng cấp chứng chỉ nếu có những đánh giá thêm về năng lực tổ chức, kinh doanh và quản lý rừng của các doanh nghiệp này để xác định tính hiệu quả của cấp chứng chỉ rừng.

Bảng 17: Diện tích rừng trồng tiềm năng cấp chứng chỉ do các tổ chức quản lý của tỉnh Thừa Thiên Huế và Phú Yên

TT	Chủ rừng	Loài cây trồng chính (ha)		
		Keo	Thông	Hỗn giao Keo + cây bản địa
I	Các Công ty Lâm nghiệp nhà nước tại Thừa Thiên Huế	2.031,1	1.219,6	616,2
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Hòa	968,2		598,6
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phong Điền	1.062,9	1.219,6	17,6
II	Các doanh nghiệp tư nhân tại Phú Yên	7.159,9		
1	Công ty trồng rừng Trường Thành OJI	4.674,7		
2	DNTN Bảo Châu	1.916,5		

PHẦN 3. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG TIỀM NĂNG CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG.

Từ kết quả đánh giá diện tích rừng tiềm năng cấp chứng chỉ rừng do các doanh nghiệp và tổ chức quản lý cho thấy có thể chia theo từng khu vực như sau:

1) Vùng Đông Nam Bộ

Đặc trưng rừng trồng khu vực này chủ yếu là rừng trồng Cao su ở các khu vực đất tốt và phần nhỏ diện tích Keo ở vùng lân cận. Đối với Cao su, diện tích rừng tiềm năng cấp chứng chỉ chủ yếu là rừng trồng Cao su do các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su quản lý. Theo số liệu thống kê của Tập đoàn, tổng diện tích rừng trồng Cao su của các công ty thành viên vùng Đông Nam Bộ là 164.346 ha. Ngoài ra một số công ty cao su do các tỉnh trong vùng quản lý cũng chiếm diện tích lớn và có tiềm năng để cấp chứng chỉ. Tuy nhiên, nếu chỉ quan tâm đến cấp chứng chỉ cho gỗ cao su thì nhiều chủ rừng nhỏ chưa quan tâm tới cấp chứng chỉ rừng do chu kỳ khai thác gỗ cao su dài trên 25 năm. Nếu thúc đẩy yêu cầu chứng chỉ đối với mũ cao su sẽ đòi hỏi chủ rừng quan tâm hơn tới cấp chứng chỉ rừng cho rừng Cao su. Đối với rừng trồng Keo, hiện tại các doanh nghiệp quản lý rừng trồng Keo quy mô lớn không nhiều. Tuy nhiên, có thể liên kết các công ty nhỏ để cấp chứng chỉ rừng theo nhóm công ty.

Các giải pháp nâng cao diện tích rừng trồng tiềm năng cấp CCR được xác định như sau:

- Thúc đẩy và hỗ trợ các công ty thuộc Tập đoàn CNCsvn thực hiện QLRBV và cấp CCR cho diện tích rừng trồng Cao su. Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm cao su thiên nhiên Việt Nam, nhất là thông qua chứng chỉ mũ cao su được sản xuất từ rừng được cấp chứng chỉ QLRBV.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực và nhận thức về QLRBV và CCR cho các công ty cao su trực thuộc tỉnh quản lý, hướng tới đáp ứng các yêu cầu cấp chứng chỉ rừng.

- Hỗ trợ Hiệp hội Cao su Việt Nam liên kết các chủ rừng là các công ty cao su tư nhân tham gia vào Hiệp hội; hỗ trợ nâng cao năng lực và nhận thức cho Hiệp hội và các công ty về QLRBV và cấp CCR.

- Xác định hình thức liên kết giữa ban QLRBV và các bên nhận khoán trồng rừng sản xuất thích hợp đối với cấp chứng chỉ QLRBV. Nâng cao năng lực và nhận thức cho các Ban QLRPH và bên nhận khoán về QLRBV và CCR.

2) Vùng Tây Nam Bộ

Đặc trưng rừng trồng khu vực này chủ yếu là rừng Tràm, Đước và một ít diện tích rừng Keo ở tỉnh Cà Mau. Đối với rừng Tràm và Đước, hiện tại nhu cầu cấp chứng chỉ rừng cho các diện tích này chưa có do chủ yếu tiêu thụ nội địa, nhất là hiện nay giá tràm cừ đang khá cao. Tuy nhiên, trong vùng cũng có một số nhà máy chế biến gỗ ván nhân tạo MDF và bột giấy, do đó cũng có tiềm năng cho gỗ rừng tràm có chứng chỉ khi các nhà máy này có nhu cầu. Các doanh nghiệp quản lý rừng Tràm và Đước trong khu vực có quy mô lớn và hầu hết có kinh nghiệm quản lý rừng, vì vậy có thể có tiềm năng để cấp chứng chỉ rừng cho các công ty này khi có nhu cầu.

Đối với rừng Keo đang phát triển mạnh ở Cà Mau là những diện tích có tiềm năng cấp chứng chỉ. Hiện nay tỉnh Cà Mau và một số doanh nghiệp cũng đã nhận thức được nhu cầu chứng chỉ gỗ rừng keo và đang có kế hoạch phát triển chứng chỉ rừng cho rừng keo trong khu vực.

Các giải pháp nâng cao diện tích rừng trồng tiềm năng cấp CCR được xác định như sau:

- Đối với rừng Tràm và Đước, hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng diện tích, tạo vùng nguyên liệu ổn định cho các nhà máy sản xuất MDF và bột giấy; tạo mối liên kết giữa các nhà máy với chủ rừng về cung cấp nguyên liệu có chứng chỉ cho nhà máy.

- Đối với rừng Keo, hỗ trợ, ủng hộ các công ty liên kết thực hiện QLRBV và cấp CCR theo nhóm công ty. Hỗ trợ nâng cao năng lực về QLRBV và CCR cho các chủ rừng.

3) Miền Trung

Loài cây trồng chủ yếu trong khu vực là Keo, Thông và một số loài cây bản địa như Sao đen, Dầu rái, Lim xanh... Đơn vị quản lý rừng phần lớn là các công ty lâm nghiệp nhà nước lớn đã và đang thực hiện cấp chứng chỉ rừng. Do đó đây là đối tượng tiềm năng để tiếp tục cấp chứng chỉ. Một số doanh nghiệp tư nhân cũng đang phát triển diện tích rừng trồng và tiếp cận với chứng chỉ rừng.

Các giải pháp nâng cao diện tích rừng trồng tiềm năng cấp CCR được xác định như sau:

- Thúc đẩy và hỗ trợ các công ty lâm nghiệp nhà nước thực hiện QLRBV và cấp CCR.

- Nâng cao năng lực, nhận thức và hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân thực hiện QLRBV và sẵn sàng cho đánh giá cấp CCR.

Ngoài ra, nhiều diện tích rừng trồng sản xuất trên đất giao khoán của các Ban QLRPH và công ty lâm nghiệp nhà nước cho hộ gia đình và cá nhân cũng có thể có tiềm năng cấp chứng chỉ nếu xác định được hình thức liên kết thích hợp để cấp chứng chỉ QLRBV. Cần nâng cao năng lực và nhận thức cho các Ban QLRPH và bên nhận khoán về QLRBV và CCR.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh sách các chuyên gia góp ý các tiêu chí xác định diện tích rừng tiềm năng cấp chứng chỉ QLRBV của FSC

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Lĩnh vực chuyên môn liên quan
1	TS. Đào Công Khanh	Viện QLRBV và Chứng chỉ rừng, 114 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội	Tư vấn, đào tạo, đánh giá cấp chứng chỉ QLRBV của FSC
2	TS. Lê Thiện Đức	WWF Việt Nam, Làng Quốc tế Thăng Long, Cầu Giấy, Hà Nội	Tư vấn, đào tạo về QLRBV và CCR FSC
3	TS. Lưu Cảnh Trung	Viện Nghiên cứu Lâm sinh, Viện KH Lâm nghiệp Việt Nam, 46 Đức Thắng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Tư vấn về QLRBV
4	TS. Nguyễn Tuấn Hưng	Tổng cục Lâm nghiệp, số 2 Ngọc Hà, Hà Nội	Tư vấn về QLRBV

Phụ lục 2: Lịch trình khảo sát khu vực nghiên cứu

- Đợt 1: Từ ngày 12 – 14/7/2017

Ngày	Địa điểm
12/7/2017	- Làm việc với Chi cục Kiểm lâm Bình Phước - Khảo sát tại Công ty TNHH MTV Cao su Phước Long
13/7/2017	- Khảo sát tại Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long
14/7/2017	- Làm việc với Chi cục Kiểm lâm Tây Ninh - Khảo sát tại Công ty TNHH Đồng Phú

- Đợt 2: từ ngày 31/7 – 3/8/2017

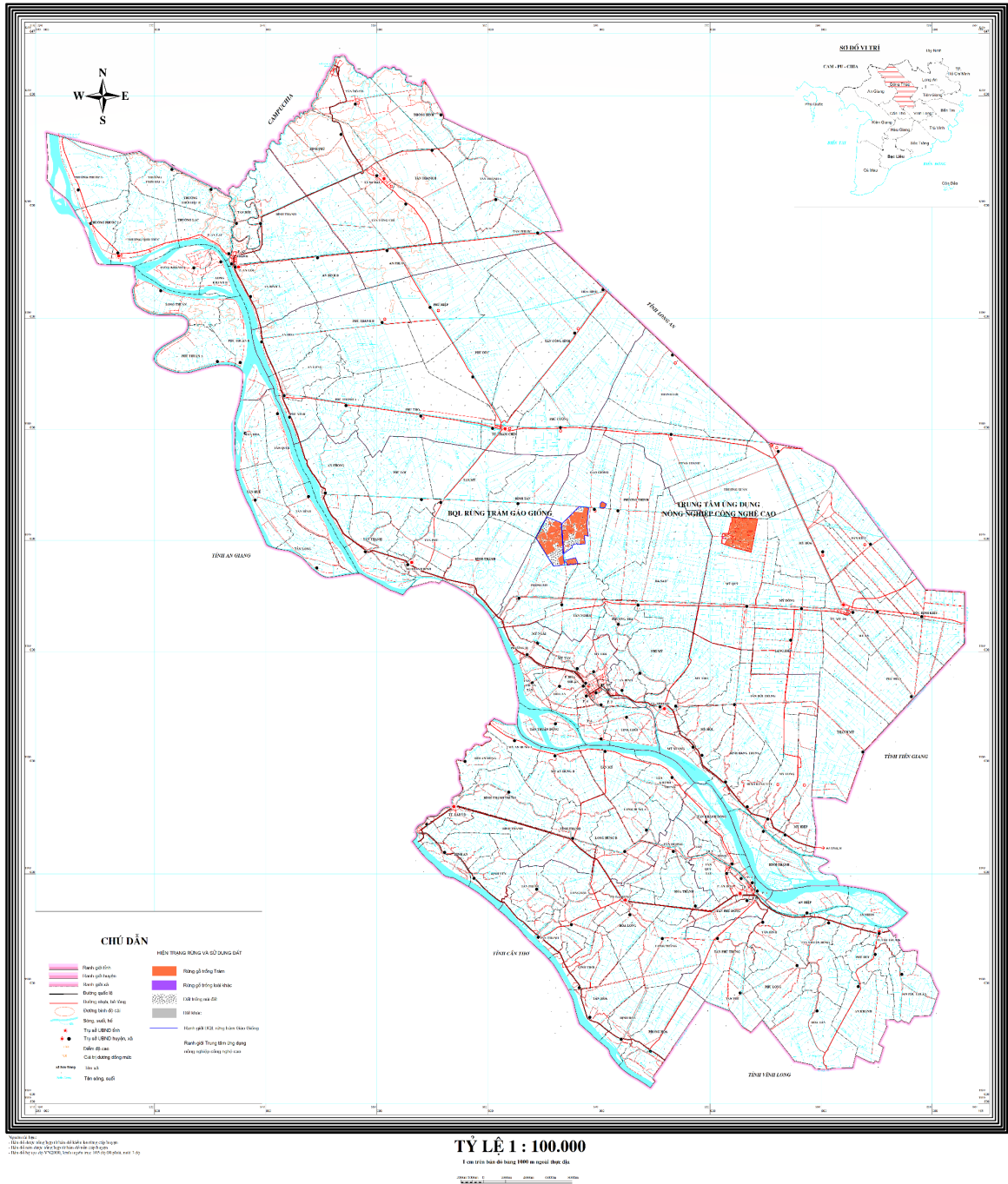
Ngày	Địa điểm
31/7/2017	- Làm việc với Chi cục Kiểm lâm Long An - Khảo sát tại Công ty TNHH MTV Nông lâm sản Long An - Khảo sát tại Trạm Thực nghiệm Lâm nghiệp Thạnh Hóa
01/8/2017	- Làm việc với Chi cục Kiểm lâm Đồng Tháp - Khảo sát tại Ban Quản lý rừng Gáo Giồng
02/8/2017	- Làm việc với Chi cục Kiểm lâm Cà Mau - Khảo sát tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cà Mau

Phụ lục 3.1: Bản đồ diện tích rừng tiềm năng do các tổ chức quản lý tại tỉnh Bình Phước

TỶ LỆ 1 : 100.000

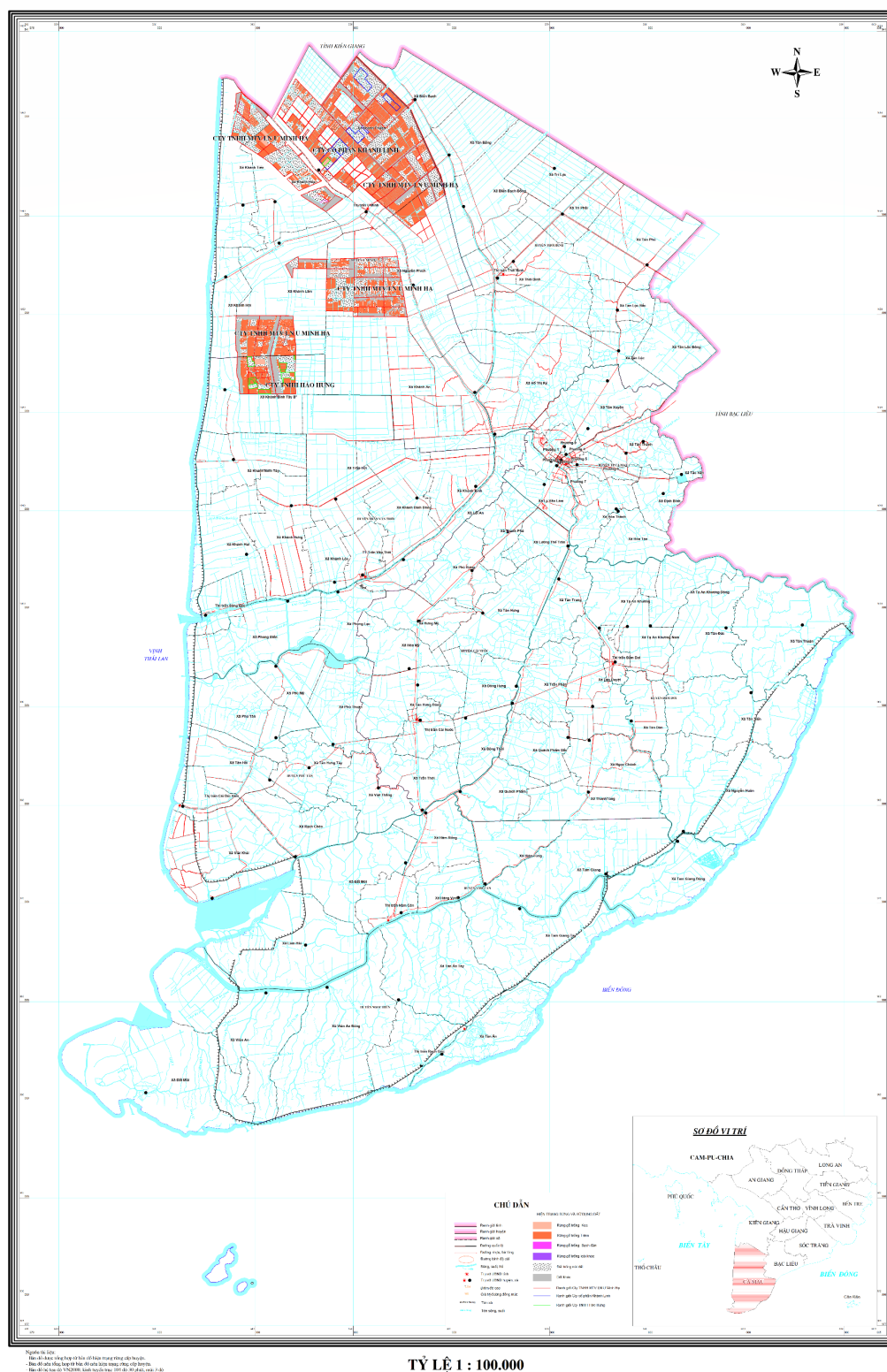
Phụ lục 3.3: Bản đồ diện tích rừng tiềm năng do các tổ chức quản lý tại tỉnh Đồng Tháp

**BẢN ĐỒ KHU VỰC TIỀM NĂNG CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**



Phụ lục 3.4: Bản đồ diện tích rừng tiềm năng do các tổ chức quản lý tại tỉnh Cà Mau

**BẢN ĐỒ KHU VỰC TIỀM NĂNG CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG
TỈNH CÀ MAU**

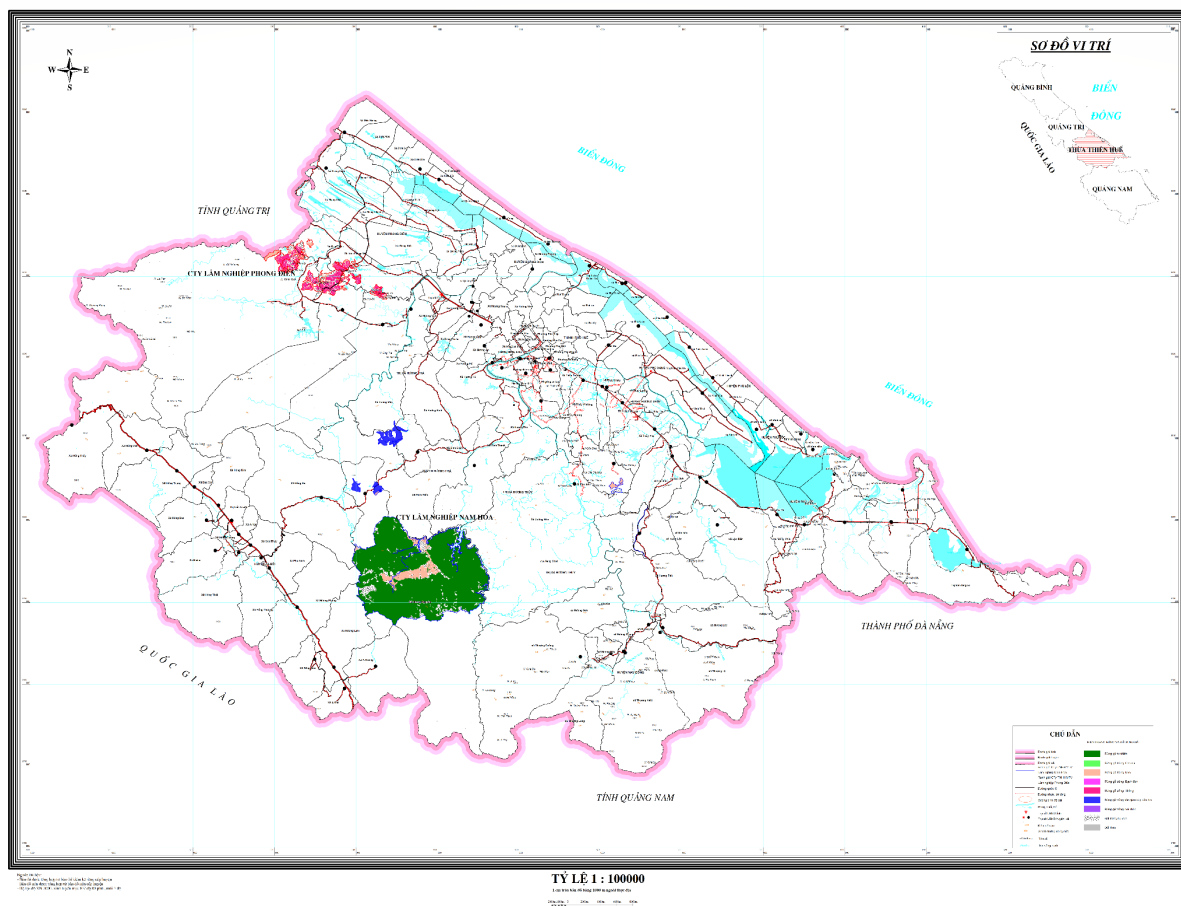


TỶ LỆ 1 : 100.000

1 cm trên bình đã dùng 1000 cc nước cất (thay đổi)

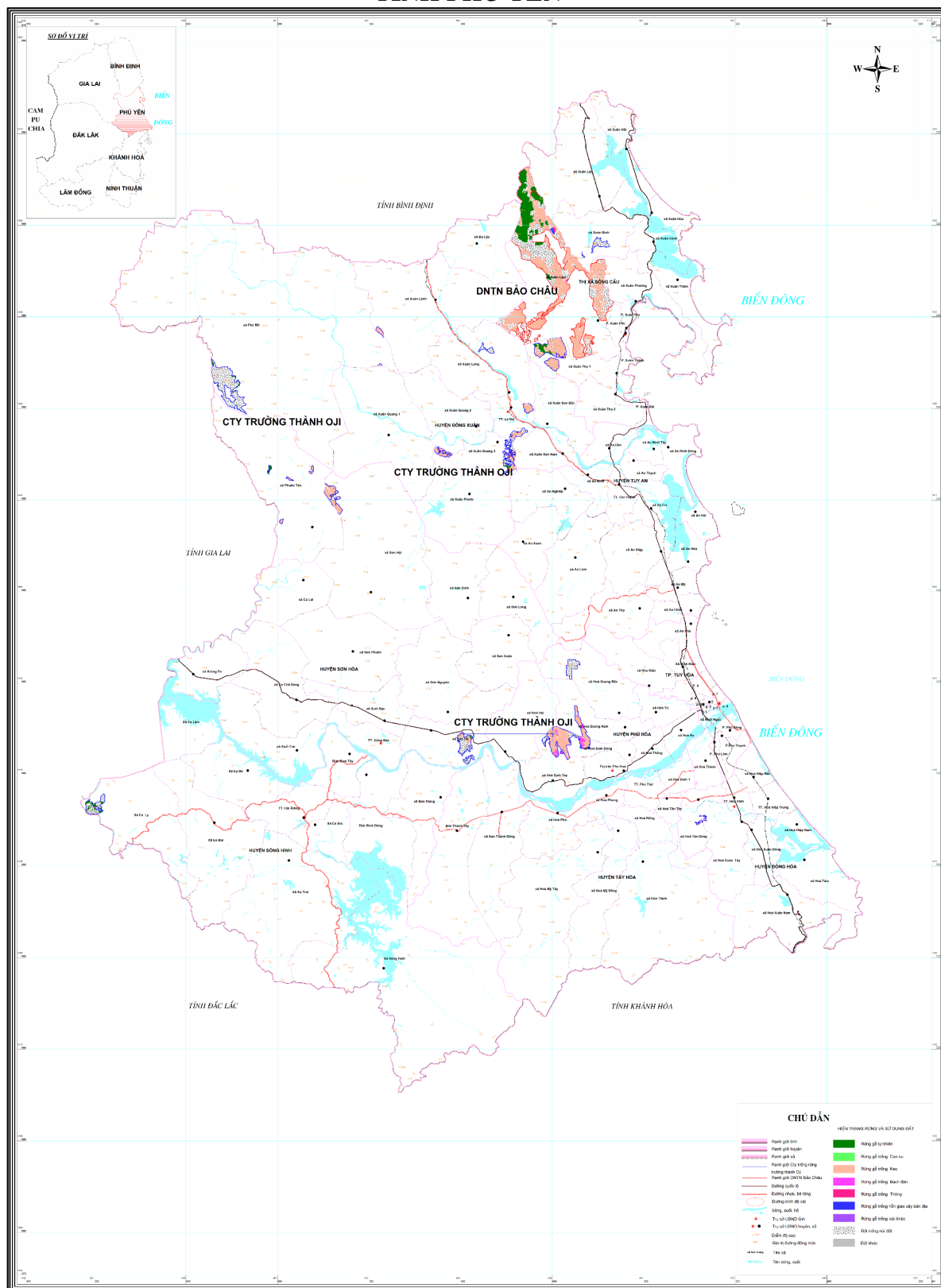
Phụ lục 3.6: Bản đồ diện tích rừng tiềm năng do các tổ chức quản lý tại tỉnh Thừa Thiên Huế

BẢN ĐỒ KHU VỰC TIỀM NĂNG CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ



Phụ lục 3.6: Bản đồ diện tích rừng tiềm năng do các tổ chức quản lý tại tỉnh Phú Yên

**BẢN ĐỒ KHU VỰC TIỀM NĂNG CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG
TỈNH PHÚ YÊN**



TỶ LỆ 1 : 100.000

1 cu trên bàn chỉ bằng 1000 m ngoài khơi biển.

Phụ lục 4: Điều khoản tham chiếu

ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU (TOR)

Xác định diện tích rừng trồng tiềm năng về chứng chỉ tại một số vùng cảnh quan ưu tiên

1. Giới thiệu chung

Dự án Quản lý rừng bền vững và Thương mại lâm sản có trách nhiệm do Quỹ quốc tế và bảo vệ thiên nhiên Việt Nam (WWF); Mạng lưới giám sát buôn bán các loài hoang dã (TRAFFIC) và Trung tâm vì con người và rừng (RECOF) được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 5089/QĐ-BNN-HTQT ngày 6/12/2016 là cơ sở pháp lý để Dự án được bắt đầu triển khai thực hiện. Dự án sẽ hỗ trợ kỹ thuật thực hiện Quản lý rừng bền vững và Thương mại lâm sản nhằm tăng tính bền vững và việc thực hiện thương mại gỗ hợp pháp có trách nhiệm gia tăng và hoạt động quản lý rừng bền vững (QLRBV) và chứng chỉ rừng (CCR) và thương mại lâm sản trở thành hoạt động thường xuyên ở Việt Nam.

Trong những năm qua, kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản của Việt Nam liên tục tăng nhanh, năm 2015 và 2016 đã đạt và đạt mốc kỷ lục trên 7 tỷ USD, đóng góp một phần quan trọng vào GDP của cả nước. Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu gỗ và lâm sản nước ta đang đứng trước những thách thức, rào cản rất lớn khi các thị trường xuất khẩu chính của nước ta đều yêu cầu sản phẩm gỗ phải có chứng chỉ, được kiểm soát nguồn gốc, xuất xứ từ rừng được quản lý bền vững.

Tuy nhiên, việc triển khai QLRBV và cấp CCR ở nước ta còn khá chậm và khó có thể đạt được các mục tiêu đề ra nếu không có các giải pháp phù hợp và kịp thời. Tính đến hết năm 2016, cả nước có khoảng 200.000 ha rừng được cấp chứng chỉ, chiếm khoảng 2,4% diện tích rừng sản xuất. Có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến tình trạng này, trong đó có nguyên nhân về tổ chức bộ máy quốc gia về QLRBV và CCR chưa được thành lập, cơ chế chính sách chưa đồng bộ, nguồn tài chính đầu tư cho QLRBV và CCR hạn chế, vv.

Việc thúc đẩy hơn nữa các diện tích rừng trồng được quản lý theo hướng bền vững, hướng tới chứng chỉ rừng là một yêu cầu tất yếu của ngành lâm nghiệp. Để đạt được điều đó, nhiều hoạt động cần được tiến hành, trong đó tìm hiểu và xác định diện tích rừng trồng có tiềm năng chứng chỉ là một nội dung trong dự án Quản lý rừng bền vững và Thương mại lâm sản có trách nhiệm (RAFT).

Việc tìm hiểu về diện tích rừng có tiềm năng chứng chỉ là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Thông tin này sẽ phục vụ cho các cơ quan quản lý nhà nước và các nhà đầu tư tập trung đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu chứng chỉ, nâng cao diện tích rừng được chứng chỉ trên cả nước, nhằm đáp ứng các mục tiêu của Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 và Quyết định số 83/QĐ-BNN-TCLN ngày 12/01/2016 phê duyệt Đề án thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng giai đoạn 2016-2020. Theo đó, đến năm 2020, có ít nhất có 500.000 ha rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, trong đó có 350.000 ha là rừng trồng và 150.000 ha là rừng tự nhiên.

2. Mục tiêu

Tìm hiểu và xác định rừng có tiềm năng tiến tới đạt được chứng chỉ quốc tế FSC cho các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà tài trợ và các nhà đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu chứng chỉ tại Việt Nam, giúp nâng cao diện tích rừng đạt được chứng chỉ quốc tế FSC.

3. Nhiệm vụ

Chuyên gia tư vấn sẽ thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Xây dựng một bộ tiêu chí để xác định thế nào là diện tích rừng có tiềm năng chứng chỉ FSC
- Từ bộ tiêu chí đã thống nhất với dự án, lên kế hoạch đi khảo sát hiện trường và làm việc với các bên liên quan
- Đi khảo sát hiện trường và làm việc trực tiếp với lãnh đạo địa phương, cán bộ lâm nghiệp tại địa phương, các tổ chức lâm nghiệp tại địa phương (nếu có) và các chủ rừng để tìm hiểu kỹ hiện trạng, cách thức tổ chức quản lý và mức độ sẵn sàng của chủ rừng tham gia vào quy trình nâng cao hoạt động để đạt được chứng chỉ rừng (Dự án sẽ hỗ trợ về mặt công văn giới thiệu với các đối tác).
- Tổng hợp kết quả nghiên cứu vào báo cáo nghiên cứu và nộp bản thảo lên dự án để góp ý.
- Dựa trên góp ý từ dự án, hoàn thành bản thảo để ra bản báo cáo hoàn chỉnh;
- Chuẩn bị bài trình bày tại hội thảo công bố kết quả nghiên cứu, đón nhận các góp ý từ các bên liên quan và chỉnh sửa báo cáo.
- Hoàn chỉnh báo cáo cuối cùng và nộp dự án.

4. Phạm vi khảo sát:

Phạm vi các tỉnh nghiên cứu bao gồm: Quảng Trị, Huế, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, và Cà Mau.

Lưu ý: Riêng đối với vùng Trung Trường Sơn (bao gồm các tỉnh Quảng Trị, Huế, Quảng Nam) và Phú Yên, số liệu đã có sẵn tại văn phòng WWF.

5. Kết quả mong đợi

Chuyên gia tư vấn phải giao nộp những sản phẩm sau:

- a. Bộ tiêu chí đánh giá diện tích rừng có tiềm năng chứng chỉ: hoàn thiện 15 ngày sau ngày hợp đồng tư vấn ký kết;
- b. Kế hoạch đi hiện trường và làm việc với các bên liên quan: hoàn thiện sau 20 ngày kể từ ký hợp đồng tư vấn;
- c. Bản thảo báo cáo nghiên cứu. Báo cáo nghiên cứu cần làm rõ hiện trạng của từng diện tích rừng được nghiên cứu, đưa vào thang điểm trong bộ tiêu chí, mức độ sẵn sàng của đơn vị quản lý rừng (chủ rừng). Bản hoàn thiện cần có hình ảnh minh họa cho doanh nghiệp trong danh mục khảo sát. Báo cáo cũng cần có bản đồ tương đối của các diện tích rừng tiềm năng được thống kê. Hoàn thành dự thảo sau 60 ngày kể từ ký hợp đồng tư vấn.
- d. Bài trình bày tại hội thảo: 65 ngày kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn.

e. Bản cuối cùng của báo cáo bằng tiếng Việt. Bản cuối cần được hoàn thành muộn nhất ngày 30/8/2017.

6. Thời gian

Thời gian làm việc dự kiến bắt đầu từ ngày 1/6/2017 và kết thúc vào ngày 30/8/2017. Chuyên gia tư vấn phải nộp kết quả đúng yêu cầu về chuyên môn và thời gian.

7. Địa điểm

Chuyên gia tư vấn sẽ làm việc ở Hà Nội và đi khảo sát tại các tỉnh được nêu ở mục 4.

8. Kế hoạch chi tiết

Thời gian	Mô tả công việc	Ngày công
1/6 – 15/6	Xây dựng các tiêu chí đánh giá diện tích rừng có tiềm năng chứng chỉ và đề cương báo cáo	3
16/6 – 20/6	Thống nhất bộ tiêu chí và đề cương báo cáo với dự án, xây dựng kế hoạch đi hiện trường và gặp gỡ các bên	1
20/6 – 30/7	Đi khảo sát hiện trường làm việc với các bên liên quan, xây dựng bản thảo báo cáo tổng kết kết quả nghiên cứu. Hành trình bao gồm khảo sát các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp và Cà Mau.	21
30/7 – 10/8	Làm bài trình bày tại hội thảo công bố kết quả nghiên cứu	0.5
10/8 – 30/8	Trình bày tại hội thảo, thu thập các ý kiến đóng góp và hoàn chỉnh báo cáo	2.5

9. Trách nhiệm báo cáo

Tư vấn chịu trách nhiệm trước Tổ trưởng Tổ thực hiện dự án, làm việc trực tiếp với Điều phối viên Dự án dưới sự giám sát của Vụ Quản lý sản xuất lâm nghiệp thuộc Tổng cục lâm nghiệp, đồng thời báo cáo cho WWF-Việt Nam.

10. Yêu cầu về trình độ

Tư vấn phải đáp ứng như yêu cầu sau:

a) Có trình độ sau đại học về lâm nghiệp chuyên ngành về lĩnh vực lâm sinh ưu tiên các ứng viên có chuyên môn và kinh nghiệm về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

b) Có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, am hiểu về các quy định và các hướng dẫn kỹ thuật liên quan QLRBV và CCR, có kiến thức chuyên sâu về ngành lâm nghiệp Việt Nam và quốc tế, am hiểu các yêu cầu về tiêu chuẩn chứng chỉ rừng quốc tế, đặc biệt tiêu chuẩn FSC;

c) Có kỹ năng về GIS và bản đồ;

d) Có kỹ năng và kinh nghiệm thực hiện các nghiên cứu, khảo sát về lâm nghiệp

- e) Có kinh nghiệm làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực lâm nghiệp và tổ chức quốc tế:
- g) Có mối quan hệ, kinh nghiệm làm việc với các đối tác lâm nghiệp tại các tỉnh kể trên.
- h) Báo cáo nghiên cứu cần được xây dựng chi tiết, rõ ràng, xúc tích, với hình ảnh minh hoạ rõ ràng.